

**“NIỀM TIN ĐÃ TRỞ LẠI
NHƯNG CẦN ĐƯỢC VUN ĐẮP”**

**TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP CUỐI NĂM 2023 &
TRIỂN VỌNG KINH DOANH NĂM 2024
- GÓC NHÌN TỪ KHU VỰC DOANH NGHIỆP**

THÁNG 01/2024

PSDO  Vietnam
Economic
Forum

VN  **XPRESS**

Ảnh: VnExpress/Quỳnh Trần

BÁO CÁO KHẢO SÁT

**TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP CUỐI NĂM 2023 & TRIỂN VỌNG
KINH DOANH NĂM 2024 - GÓC NHÌN TỪ KHU VỰC DOANH NGHIỆP**

“NIỀM TIN ĐÃ TRỞ LẠI NHƯNG CẦN ĐƯỢC VUN ĐẮP”

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2024

NIỀM TIN ĐÃ QUAY TRỞ LẠI



Đánh giá tích cực/rất tích cực tình hình kinh tế vĩ mô hiện nay

GẤP 2,7 LẦN



Đánh giá tích cực/rất tích cực về kinh tế ngành hiện tại

GẤP 2,5 LẦN



Đánh giá tích cực về triển vọng kinh tế vĩ mô 12 tháng tới

GẤP 3 LẦN



Mở rộng quy mô mạnh

GẤP 2 LẦN



Mở rộng quy mô vừa phải

GẤP 2,5 LẦN

(So với các con số của khảo sát tháng 4 năm 2023)

NHƯNG RẤT CẦN ĐƯỢC VUN ĐẮP...

Về sức mạnh nội tại và dự kiến kinh doanh



DN dự kiến giảm quy mô, tạm ngừng kinh doanh hoặc ngừng kinh doanh trong năm 2024



11,8%

Dự kiến ngừng kinh doanh, chờ giải thể



12,2%

Dự kiến tạm ngừng kinh doanh



48,4%

Dự kiến giảm quy mô

Trong số các DN dự kiến còn hoạt động năm 2024



58,9%

Có thể giảm quy mô lao động trên 5%



60,2%

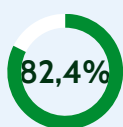
Dự kiến giảm doanh thu

...VÌ DỰ BÁO TÌNH HÌNH CÒN RẤT NHIỀU KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC



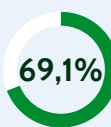
2.734

DN tham gia khảo sát



DN đánh giá tiêu cực/rất tiêu cực về tình hình kinh tế

6 tháng cuối năm 2023



DN đánh giá tiêu cực/rất tiêu cực về tình hình kinh tế

năm 2024

CÁC KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC LỚN NHẤT MÀ DN ĐANG ĐỐI DIỆN

51,2%

Khó khăn về đơn hàng



41,5%

Khó khăn về dòng tiền



41,4%

Khó khăn trong việc thực hiện TTHC và đáp ứng các quy định của pháp luật



37,9%

Nguy cơ hình sự hóa các giao dịch kinh tế



37,7%

Khó khăn về tiếp cận vốn vay



MỤC LỤC

DANH MỤC BIỂU ĐỒ	3
DANH MỤC BẢNG.....	5
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	7
1. THÔNG TIN KHẢO SÁT.....	8
2. KẾT QUẢ KHẢO SÁT CHÍNH.....	10
2.1. Tình hình kinh tế cuối năm 2023 qua đánh giá của DN	10
2.1.1. Tình hình kinh tế vĩ mô.....	11
2.1.2. Tình hình kinh tế ngành	15
2.2. Triển vọng kinh tế năm 2024 qua đánh giá của DN	20
2.2.1. Triển vọng kinh tế vĩ mô	20
2.2.2. Triển vọng kinh tế ngành	24
2.2.3. Triển vọng tiếp cận vốn	26
2.2.4. Triển vọng thị trường.....	30
2.2.5. Triển vọng phát triển của DN	33
2.3. Đánh giá của DN về hiệu quả chính sách và hoạt động điều hành, hỗ trợ của Chính phủ, các chính quyền địa phương.....	40
2.3.1. Đánh giá hiệu quả một số chính sách của Chính phủ trong 6 tháng cuối năm 2023.....	40
2.3.2. Đánh giá hiệu quả điều hành, hỗ trợ của chính quyền địa phương	43
3. Đề xuất, kiến nghị của DN.....	48
3.1. Đối với giải pháp giảm chi phí và nâng cao sức cạnh tranh của DN	48
3.2. Đối với tiếp cận vốn vay	49
3.3. Đối với tiếp cận thị trường.....	50
3.4. Đối với cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh.....	51
PHỤ LỤC.....	54

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1. 1. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo địa phương	8
Biểu đồ 1. 2. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo loại hình DN	8
Biểu đồ 1. 3. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo ngành sản xuất, kinh doanh	9
Biểu đồ 1. 4. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo quy mô lao động	9
Biểu đồ 1. 5. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo doanh thu năm 2022	10
Biểu đồ 2. 1. Đánh giá của DN về tình hình kinh tế vĩ mô cuối năm 2023 so với năm 2022	11
Biểu đồ 2. 2. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh tế vĩ mô cuối năm 2023 so với năm 2022	12
Biểu đồ 2. 3. So sánh đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô thời điểm khảo sát so với cùng kỳ năm 2022 của hai kỳ khảo sát	15
Biểu đồ 2. 4. Đánh giá của DN về tình hình kinh doanh hiện tại của DN trong ngành so với năm 2022	16
Biểu đồ 2. 5. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh doanh cuối năm 2023 của DN so với năm 2022	17
Biểu đồ 2. 6. So sánh đánh giá về tình hình kinh tế ngành thời điểm khảo sát so với cùng kỳ năm 2022 của hai kỳ khảo sát	19
Biểu đồ 2. 7. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô năm 2024	21
Biểu đồ 2. 8. So sánh đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô qua hai kỳ khảo sát	23
Biểu đồ 2. 9. Đánh giá của DN về triển vọng kinh doanh của DN trong ngành	24
Biểu đồ 2. 10. So sánh đánh giá của DN về triển vọng kinh tế ngành qua hai kỳ khảo sát	26
Biểu đồ 2. 11. Đánh giá của DN về khả năng tiếp cận vốn của DN trong năm 2024	27
Biểu đồ 2. 12. So sánh đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận vốn qua hai kỳ	30
Biểu đồ 2. 13. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm của DN trong năm 2024	31
Biểu đồ 2. 14. So sánh đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận thị trường qua hai kỳ khảo sát	33
Biểu đồ 2. 15. Dự kiến hoạt động của DN trong năm 2024	34
Biểu đồ 2. 16. Dự kiến hoạt động của DN trong năm 2024 theo ngành	35
Biểu đồ 2. 17. Dự kiến kinh doanh năm 2024 của DN Hà Nội và TP. HCM tham gia khảo sát	36
Biểu đồ 2. 18. Dự kiến quy mô lao động của DN năm 2024 so với năm 2023	36
Biểu đồ 2. 19. Dự kiến doanh thu của DN trong năm 2024 so với năm 2023	37
Biểu đồ 2. 20. So sánh đánh giá của DN về dự kiến hoạt động qua hai kỳ khảo sát	38
Biểu đồ 2. 21. So sánh đánh giá của DN về dự kiến quy mô lao động qua hai kỳ KS	39

Biểu đồ 2. 22. So sánh đánh giá của DN về dự kiến quy mô doanh thu qua hai kỳ KS	40
Biểu đồ 2. 23. Đánh giá hiệu quả của các chính sách hỗ trợ DN trong 6 tháng cuối năm 2023	41
Biểu đồ 2. 24. DN đánh giá hoạt động điều hành, hỗ trợ của chính quyền địa phương	45
Biểu đồ 2. 25. Các khó khăn, thách thức lớn nhất mà DN đang đối diện	46
Biểu đồ 2. 26. Diễn biến chỉ số PMI qua các tháng năm 2023	47

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2. 1. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh tế vĩ mô so với năm 2022	12
Bảng 2. 2. Đánh giá của DN về tình hình kinh tế vĩ mô so với năm 2022 theo loại hình DN.....	13
Bảng 2. 3. Đánh giá của DN về tình hình kinh tế vĩ mô phân theo địa phương	13
Bảng 2. 4. Đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô cuối năm 2023 so với năm 2022 của DN phân theo quy mô lao động.....	14
Bảng 2. 5. Đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô so với năm 2022 của DN phân theo quy mô doanh thu năm 2022	14
Bảng 2. 6. ĐTB của các DN đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô tại thời điểm khảo sát so với cùng kỳ năm 2022 của hai kỳ khảo sát	15
Bảng 2. 7. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh doanh cuối năm 2023 của DN trong ngành so với năm 2022.....	16
Bảng 2. 8. Đánh giá về tình hình kinh doanh hiện tại của DN trong ngành so với năm 2022 theo loại hình DN.....	17
Bảng 2. 9. Đánh giá của DN Hà Nội, TP. HCM về tình hình kinh doanh của DN trong ngành so với năm 2022.....	18
Bảng 2. 10. Đánh giá về tình hình kinh doanh của DN trong ngành so với năm 2022 phân theo quy mô lao động.....	18
Bảng 2. 11. Đánh giá về tình hình kinh doanh cuối năm 2023 của DN trong ngành so với năm 2022 phân theo quy mô doanh thu năm 2022	19
Bảng 2. 12. So sánh ĐTB của các DN đánh giá về tình hình kinh tế ngành tại thời điểm khảo sát so với cùng kỳ năm 2022 của hai kỳ khảo sát	20
Bảng 2. 13. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô trong năm 2024.....	21
Bảng 2. 14. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô trong năm 2024.....	22
Bảng 2. 15. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2024 theo địa phương	22
Bảng 2. 16. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2024 theo quy mô lao động năm 2022	22
Bảng 2. 17. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô năm 2024 theo quy mô doanh thu năm 2022	23
Bảng 2. 18. So sánh ĐTB của các DN theo ngành đánh giá về triển vọng kinh tế vĩ mô qua hai kỳ khảo sát	24
Bảng 2. 19. Đánh giá về triển vọng kinh doanh của DN các ngành năm 2024.....	25
Bảng 2. 20. Đánh giá về triển vọng kinh doanh của DN trong ngành năm 2024 theo các loại hình DN	25
Bảng 2. 21. Đánh giá của DN về triển vọng kinh doanh của DN trong ngành năm 2024 theo địa phương	25

Bảng 2. 22. So sánh ĐTB của các DN theo ngành đánh giá về triển vọng kinh tế ngành qua hai kỳ khảo sát	26
Bảng 2. 23. Đánh giá của DN về khả năng tiếp cận thị trường vốn năm 2024.....	28
Bảng 2. 24. Đánh giá của DN về khả năng tiếp cận thị trường vốn năm 2024 theo loại hình DN	28
Bảng 2. 25. Đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận thị trường vốn theo địa phương	28
Bảng 2. 26. Đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận thị trường vốn năm 2024 theo quy mô lao động của DN	29
Bảng 2. 27. Đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận thị trường vốn năm 2024 theo quy mô doanh thu của DN	29
Bảng 2. 28. So sánh ĐTB của các DN theo ngành đánh giá về triển vọng tiếp cận vốn qua hai kỳ khảo sát	30
Bảng 2. 29. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong năm 2024 theo ngành	31
Bảng 2. 30. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong năm 2024 theo loại hình DN.....	32
Bảng 2. 31. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong năm 2024 phân theo địa phương	32
Bảng 2. 32. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong năm 2024 phân theo phạm vi hoạt động.....	32
Bảng 2. 33. So sánh ĐTB của các DN theo ngành đánh giá về triển vọng tiếp cận thị trường qua hai kỳ khảo sát	33
Bảng 2. 34. Dự kiến hoạt động của DN năm 2024phân theo loại hình DN.....	35
Bảng 2. 35. Đánh giá của DN về hiệu quả các chính sách hỗ trợ của Chính phủ trong 6 tháng cuối năm 2023	41
Bảng 2. 36. Đánh giá của DN với các hoạt động điều hành, hỗ trợ cụ thể của chính quyền địa phương	44
Bảng 2. 37. Đánh giá của DN với các hoạt động điều hành, hỗ trợ của chính quyền phân theo các địa phương	45
Bảng 2. 38. So sánh ĐTB đánh giá của DN đối với các hoạt động điều hành, hỗ trợ qua hai cuộc khảo sát	46

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

DN	Doanh nghiệp
ĐTB	Điểm trung bình
TP. HCM	Thành phố HCM

1. THÔNG TIN KHẢO SÁT

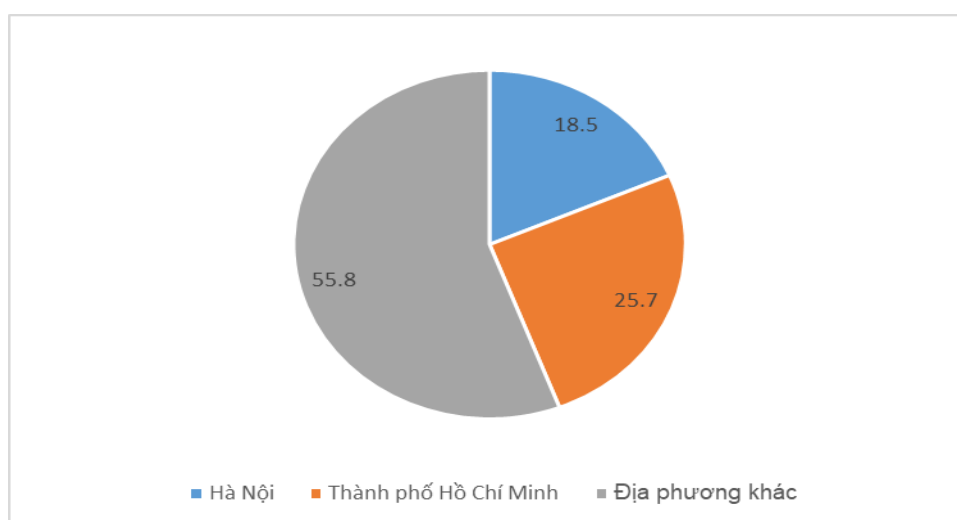
Để đánh giá tình hình doanh nghiệp cuối năm 2023 cũng như triển vọng kinh doanh năm 2024 và nắm bắt các kiến nghị của doanh nghiệp (DN), Ban Nghiên cứu Phát triển kinh tế tư nhân (Ban IV, thuộc Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ) phối hợp với Báo *VnExpress* thực hiện khảo sát nhanh trực tuyến từ ngày 04 tháng 12 đến 09 tháng 12 năm 2023.

- Tổng số DN tham gia: 2734 DN (sau khi làm sạch dữ liệu), trong đó:

+ **Cơ cấu DN theo địa phương:**

Biểu đồ 1. 1. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo địa phương

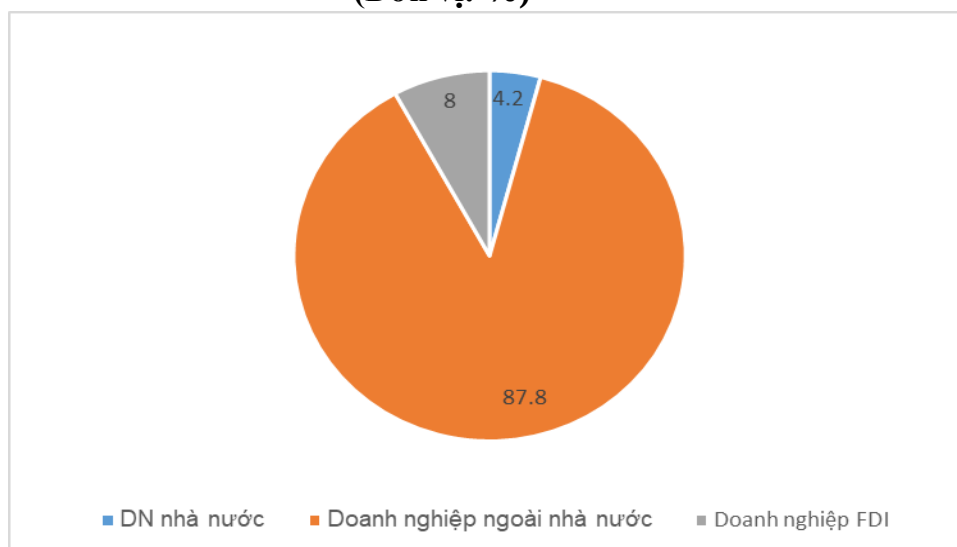
(Đơn vị: %)



+ **Cơ cấu theo loại hình DN:**

Biểu đồ 1. 2. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo loại hình DN

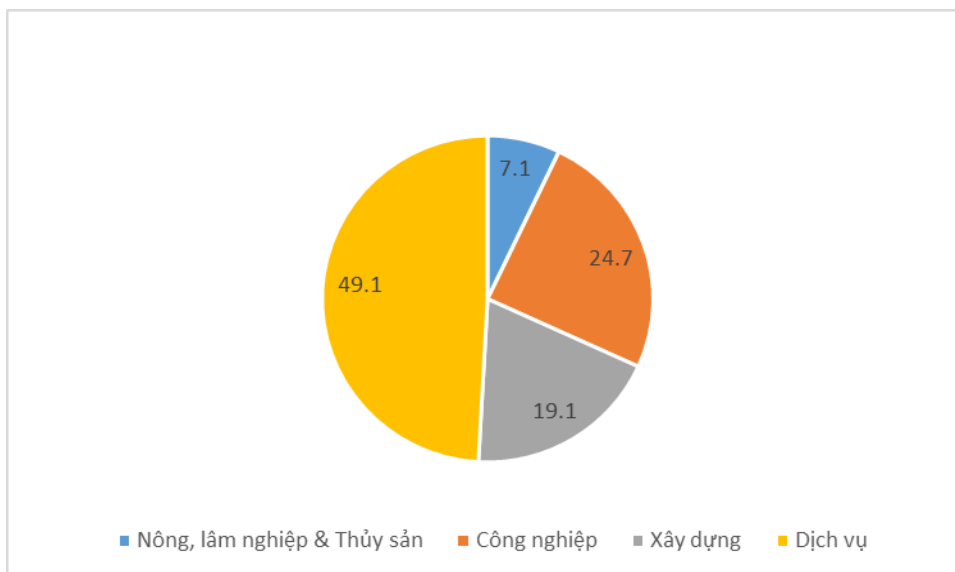
(Đơn vị: %)



+ Cơ cấu theo ngành, nghề sản xuất, kinh doanh:

Biểu đồ 1. 3. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo ngành sản xuất, kinh doanh

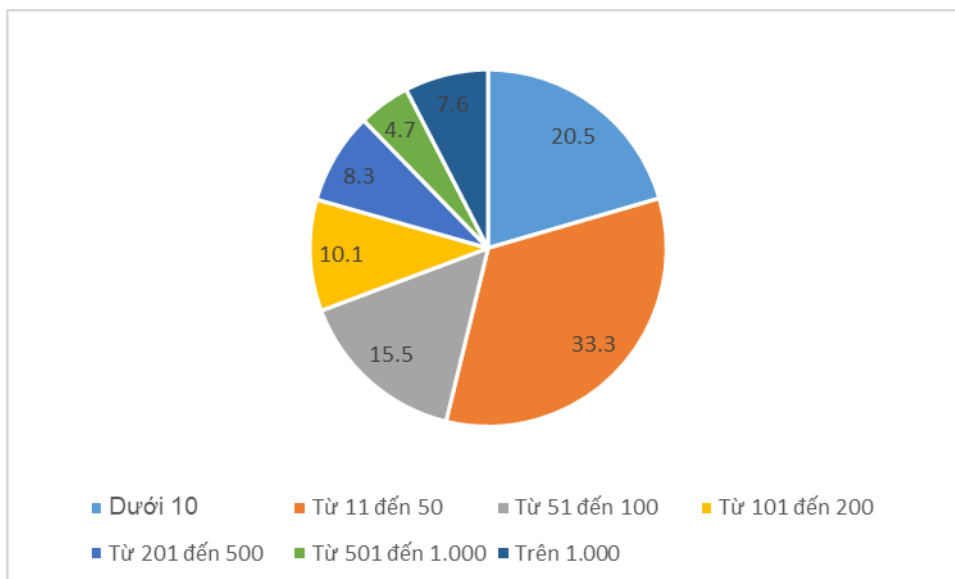
(Đơn vị: %)



+ Cơ cấu DN theo quy mô lao động ở thời điểm khảo sát

Biểu đồ 1. 4. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo quy mô lao động

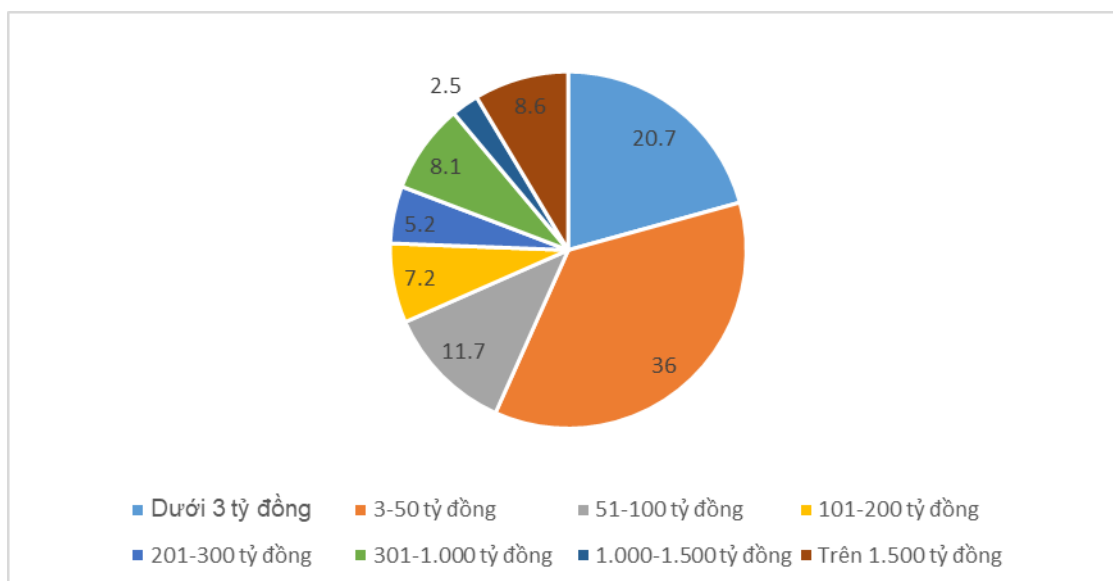
(Đơn vị: %)



+ Cơ cấu DN theo doanh thu năm 2022

Biểu đồ 1. 5. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo doanh thu năm 2022

(Đơn vị: %)



Các DN tham gia khảo sát có tính đa dạng về quy mô, loại hình, lĩnh vực, vì thế, các kết quả, thông tin tổng hợp được thể hiện trong báo cáo khảo sát nhanh sẽ có tính đại diện khá cao cho tiếng nói của DN trong thực tiễn.

2. KẾT QUẢ KHẢO SÁT CHÍNH

So với kết quả khảo sát tháng 4/2023, các chỉ báo của khảo sát lần này đều tích cực hơn. Nhìn chung, bức tranh kinh tế đã bớt “xám màu” so với khảo sát tháng 4/2023 được thể hiện qua đánh giá của DN về kinh tế vĩ mô đến kinh tế ngành. Điều này cho thấy, niềm tin của DN đã dần trở lại nhưng cần phải nuôi dưỡng trong bối cảnh năm 2024 còn nhiều biến số.

2.1. Tình hình kinh tế cuối năm 2023 qua đánh giá của DN

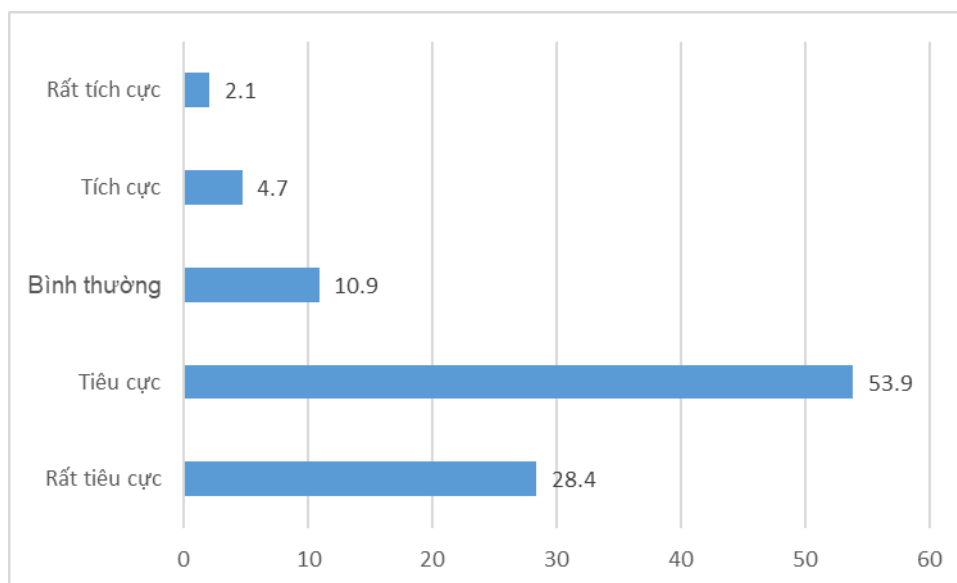
Đánh giá về tình hình kinh tế ở thời điểm cuối năm 2023, bao gồm kinh tế vĩ mô và kinh tế ngành so với năm 2022, đa số DN tham gia khảo sát vẫn lựa chọn mức đánh giá “tiêu cực” đến “rất tiêu cực” so với cùng kỳ năm 2022. Trong bức tranh chung tiêu cực đó, các DN ngành Xây dựng; DN tư nhân; DN quy mô nhỏ, và DN đăng ký kinh doanh tại TP. HCM thể hiện mức độ tiêu cực hơn. ***Tuy vậy, kết quả khảo sát tháng 12 năm 2023, các chỉ báo đều tích cực hơn so với khảo sát tháng 4 năm 2023 cho thấy có sự cải thiện của nền kinh tế và tình hình DN.***

2.1.1. Tình hình kinh tế vĩ mô

Xét theo tỷ lệ, có đến 82.3% các DN đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô cuối năm 2023 tiêu cực/rất tiêu cực so với cùng kỳ năm 2022, trong đó có 28.4% đánh giá là rất tiêu cực nhưng các tỉ lệ này đều có sự cải thiện rõ rệt khi so sánh với khảo sát tháng 4.

Biểu đồ 2. 1. Đánh giá của DN về tình hình kinh tế vĩ mô cuối năm 2023 so với năm 2022

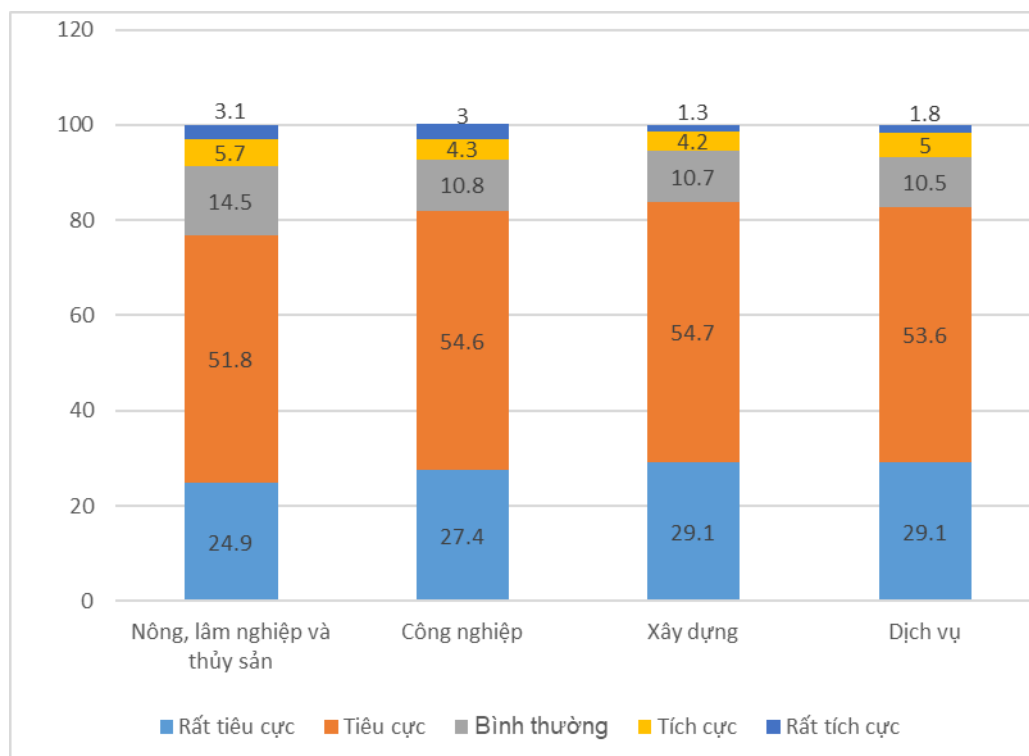
(Đơn vị: %)



Nếu tính theo điểm số từ 1 đến 5, trong đó 1 là rất tiêu cực, 5 là rất tích cực theo thang Likert thì điểm trung bình (ĐTB) mà DN đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô là 1.98/5 và không có độ chênh nhiều giữa các DN. Đồng thời, cũng không có nhiều sự khác biệt trong đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô giữa DN các ngành khi mà tỷ lệ DN đánh giá tình hình tiêu cực/rất tiêu cực ở các ngành đều chiếm trên 75%, trong đó DN ngành Xây dựng đánh giá tiêu cực nhất. Cụ thể: Có đến 83.8% DN ngành Xây dựng đánh giá tiêu cực/rất tiêu cực về tình hình kinh tế vĩ mô, trong khi tỷ lệ này ở DN ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành Công nghiệp và Dịch vụ lần lượt là 76.7% và 82.0% và 82.7%.

Biểu đồ 2. 2. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh tế vĩ mô cuối năm 2023 so với năm 2022

(Đơn vị: %)



Nhìn vào giá trị ĐTB của các ngành, cũng có thể thấy rõ bức tranh tiêu cực trên bình diện cả nền kinh tế và trong từng ngành, trong đó DN ngành Xây dựng thể hiện sự bi quan nhất khi chỉ có ĐTB là 1.94/5.

Bảng 2. 1. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh tế vĩ mô so với năm 2022

Ngành	ĐTB	Số quan sát (N)
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.1	193
Công nghiệp	2.00	676
Xây dựng	1.94	523
Dịch vụ	1.97	1342
Chung	1.98	2734

Xét theo loại hình DN, các DN nhà nước tỏ ra tích cực hơn, trong khi đó, doanh nghiệp FDI và DN tư nhân tỏ ra bi quan hơn. Việc DN FDI đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô tiêu cực nhất là đáng chú ý và khác biệt so với khảo sát tháng 4/2023.

Bảng 2. 2. Đánh giá của DN về tình hình kinh tế vĩ mô so với năm 2022 theo loại hình DN

Loại hình DN	ĐTB	N
DN nhà nước	2.12	114
DN FDI	1.97	219
DN ngoài nhà nước	1.98	2401
Chung	1.98	2734

Xét theo địa phương, các DN tại thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM) có mức độ bi quan về tình hình kinh tế vĩ mô nhất, trong khi doanh nghiệp tại Hà Nội ít bi quan hơn. Tuy nhiên, với tư cách là các đầu tàu kinh tế, sự bi quan của các DN tại hai địa phương này rất đáng chú ý vì thực tế hai đầu tàu này có vai trò quan trọng và tác động lan tỏa đối với kinh tế cả nước.

Bảng 2. 3. Đánh giá của DN về tình hình kinh tế vĩ mô phân theo địa phương

Địa phương	ĐTB	N
Hà Nội	2.02	507
TP HCM	1.86	702
Cả nước	1.98	2734

Những đánh giá dựa trên điểm số này cũng khá đồng nhất so với tốc độ tăng trưởng GDP cả năm của cả nước. Tốc độ tăng trưởng GDP của 10 địa phương đứng đầu cả nước không có tên Hà Nội và TP. HCM. Nếu so tốc độ tăng trưởng này với kết quả khảo sát tháng 4/2023 và kết quả khảo sát tháng 12/2023 thì thấy, kết quả khảo sát phản ánh tương đối sắc nét thực tiễn diễn biến kinh tế vĩ mô cả nước cũng như tại các địa phương được phân tích, vốn là các đầu tàu kinh tế của cả nước.

Xét theo quy mô DN về lao động, có thể thấy, các DN siêu nhỏ, nhỏ và vừa đánh giá bi quan về tình hình kinh tế vĩ mô hơn so với mức bi quan chung. Các DN dưới 50 lao động có ĐTB thấp hơn hoặc bằng ĐTB chung. Đáng chú ý, DN có từ 501 đến 1000 lao động lại có ĐTB thấp nhất.

Bảng 2. 4. Đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô cuối năm 2023 so với năm 2022 của DN phân theo quy mô lao động

Quy mô lao động	ĐTB	N
Dưới 10	1.93	560
Từ 11 đến 50	1.98	909
Từ 51 đến 100	2.0	425
Từ 101 đến 200	2.0	275
Từ 201 đến 500	2.02	228
Từ 501 đến 1.000	1.87	129
Trên 1.000	2.10	208
Chung	1.98	2734

Tương tự như vậy, các DN có doanh thu nhỏ có xu hướng bi quan hơn về tình hình kinh tế vĩ mô so với các doanh nghiệp có quy mô doanh thu lớn hơn. Đặc biệt là các DN có doanh thu dưới 50 tỷ, chiếm tỷ lệ lớn trong khảo sát cũng như trong nền kinh tế. Những khó khăn của các DN siêu nhỏ, nhỏ và vừa cần tiếp tục được quan tâm và có các ưu đãi từ chính sách.

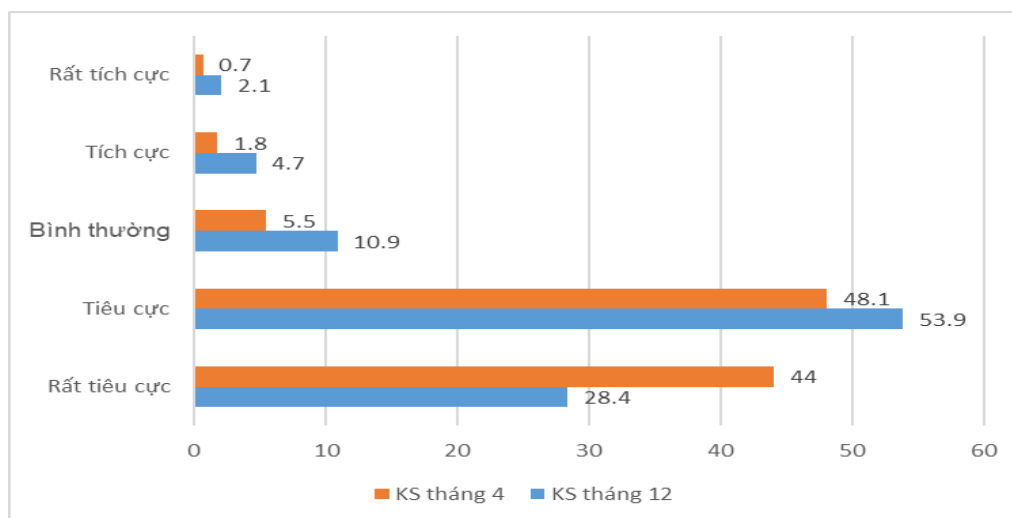
Bảng 2. 5. Đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô so với năm 2022 của DN phân theo quy mô doanh thu năm 2022

Doanh thu 2022	ĐTB	N
Dưới 3 tỷ đồng	1.91	566
Từ 3-50 tỷ đồng	1.95	985
Từ 51 đến 100 tỷ	2.03	320
Từ 101 đến 200 tỷ	1.95	197
Từ 201 đến 300 tỷ	2.09	142
Từ 301 đến 1.000 tỷ	2.06	221
Từ 1001 đến 1500 tỷ	2.03	67
Trên 1.500	2.09	236
Chung	1.98	2734

So sánh với khảo sát tháng 4/2023: Nhìn chung, đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô của các DN trong khảo sát đều có sự tích cực hơn so với khảo sát tháng 4, thể hiện qua: tỷ lệ đánh giá tình hình rất tiêu cực/tiêu cực thấp hơn (82.3% so với 92.1%); tỷ lệ đánh giá tình hình ở mức bình thường hoặc tích cực hoặc rất tích cực đều gia tăng; ĐTB đánh giá chung và của các ngành đều cao hơn so với khảo sát tháng 4.

Biểu đồ 2. 3. So sánh đánh giá về tình kinh tế vĩ mô thời điểm khảo sát so với cùng kỳ năm 2022 của hai kỳ khảo sát

(Đơn vị: %)



DN tất cả các ngành đều ít bi quan hơn thể hiện qua ĐTB theo thang 5. Nếu kỳ khảo sát tháng 5 chỉ đạt 1.67/5 thì đến kỳ khảo sát hiện tại đạt 1.98/5. DN ngành Xây dựng vẫn có ĐTB thấp nhất, thể hiện sự bi quan nhất nhưng xu hướng chung của các ngành đều tích cực hơn và xét về mức độ cải thiện niềm tin giữa 2 kỳ khảo sát thì DN xây dựng cũng có sự cải thiện tương đồng với các ngành khác.

Bảng 2. 6. ĐTB của các DN đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô tại thời điểm khảo sát so với cùng kỳ năm 2022 của hai kỳ khảo sát

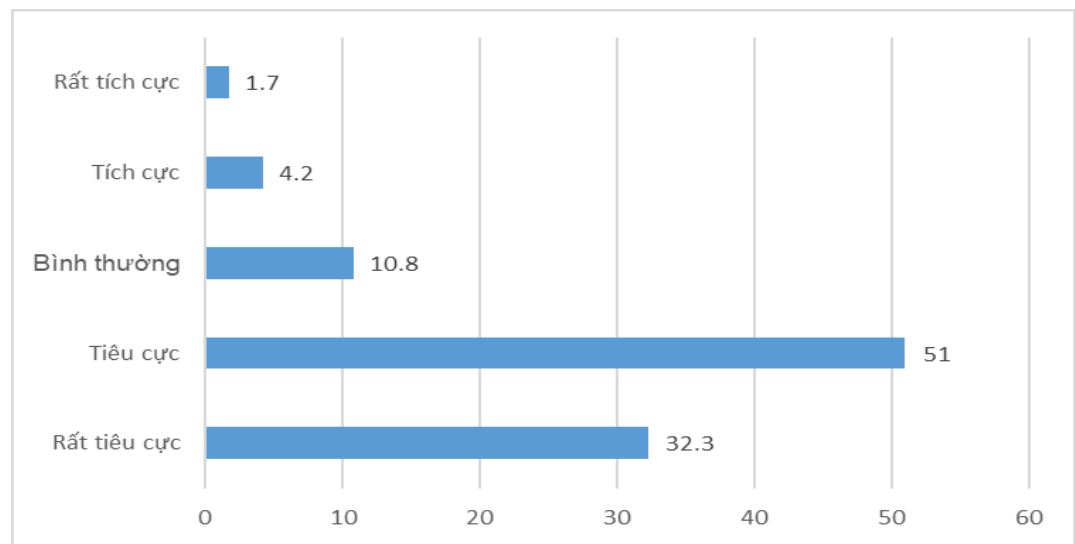
Ngành	KS tháng 4	KS tháng 12
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.7	2.1
Công nghiệp	1.67	2.00
Xây dựng	1.6	1.94
Dịch vụ	1.7	1.97
Chung	1.67	1.98

2.1.2. Tình hình kinh tế ngành

Liên quan đến kinh tế ngành, khảo sát đưa câu hỏi “**Tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành nghề** của Anh/Chị hiện nay so với cùng kỳ năm 2022” với các mức độ đánh giá từ rất tiêu cực đến rất tích cực. Bức tranh chung vẫn là sự đánh giá bi quan về kinh tế ngành của các DN tham gia khảo sát. Về tỷ lệ, có đến 83.3% các DN đánh giá tình hình kinh tế ngành hiện nay rất tiêu cực/tiêu cực so với cùng kỳ năm 2022 (trong đó 51% đánh giá rất tiêu cực, 32.3% đánh giá tiêu cực) nhưng tương tự kết

qua đánh giá về tình hình vĩ mô, các kết quả đánh giá về kinh tế ngành cũng có nhiều cải thiện so với khảo sát tháng 4 năm 2023.

Biểu đồ 2. 4. Đánh giá của DN về tình hình kinh doanh hiện tại của DN trong ngành so với năm 2022
(Đơn vị: %)



Xét theo điểm, ĐTB các DN đánh giá về tình hình kinh doanh của DN trong ngành chỉ đạt 1.92/5 cho thấy đánh giá của DN về kinh tế ngành vẫn tiêu cực và không có nhiều sự khác biệt trong đánh giá giữa DN các ngành. Trong bối cảnh tiêu cực nói chung, DN ngành Xây dựng đánh giá bi quan nhất về tình hình kinh tế của ngành mình, là ngành duy nhất có ĐTB dưới mức chung của DN tham gia khảo sát.

Bảng 2. 7. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh doanh cuối năm 2023 của DN trong ngành so với năm 2022

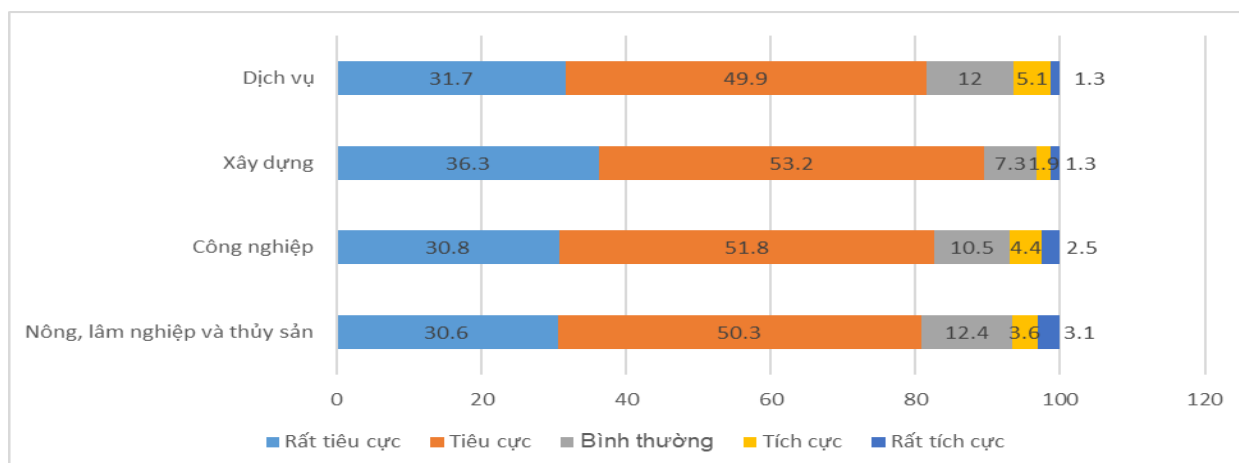
Ngành	ĐTB	N
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.98	193
Công nghiệp	1.96	676
Xây dựng	1.79	523
Dịch vụ	1.94	1342
Chung	1.92	2734

Kết quả này cũng khá tương đồng với thực tế tăng trưởng của các ngành kinh tế trong năm 2023. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế năm 2023, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng thấp nhất 3.74%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3.83%; khu vực dịch vụ tăng 6.82%¹.

¹ GSO (2023). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2023. <https://www.gso.gov.vn/bai-top/2023/12/bao-cau-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2023/>

Xét theo tỷ lệ %, có thể thấy bức tranh chung trong đánh giá kinh tế ngành cũng tương đồng như đánh giá của DN về bối cảnh kinh tế vĩ mô, trong đó ngành Xây dựng thể hiện sự tiêu cực hơn so với mặt bằng chung của nền kinh tế.

Biểu đồ 2. 5. Đánh giá của DN các ngành về tình hình kinh doanh cuối năm 2023 của DN so với năm 2022 (Đơn vị: %)



Xét theo loại hình DN, cũng tương tự đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô, các DN nhà nước ít bi quan hơn các loại hình DN khác về tình hình kinh doanh của DN trong ngành so với năm 2022. Các DN nhà nước cũng có đánh giá ít tiêu cực nhất với ĐTB cao nhất (2.09), sau đó đến nhóm DN FDI (2.0). Các DN ngoài nhà nước có ĐTB thấp nhất (1.91), là nhóm duy nhất thấp hơn mức trung bình chung.

Bảng 2. 8. Đánh giá về tình hình kinh doanh hiện tại của DN trong ngành so với năm 2022 theo loại hình DN

Loại hình DN	ĐTB	N
DN nhà nước	2.09	114
DN FDI	2.0	219
DN ngoài nhà nước	1.91	2401
Chung	1.92	2734

Xét theo địa phương, ĐTB do DN tại TP. HCM đánh giá về tình hình kinh doanh của DN trong ngành so với năm 2022 thấp nhất (1.83). ĐTB của DN tại Hà Nội (1.94) dù cao hơn mức chung cả nước (1.92) nhưng vẫn thấp hơn so với các địa phương khác.

Bảng 2. 9. Đánh giá của DN Hà Nội, TP. HCM về tình hình kinh doanh của DN trong ngành so với năm 2022

Địa phương	ĐTB	N
Hà Nội	1.94	507
TP HCM	1.83	702
Địa phương khác	1.95	1525
Cả nước	1.92	2734

Xét theo quy mô lao động của DN, kết quả cho thấy, các DN có quy mô dưới 100 lao động đều có ĐTB thấp hơn mức trung bình chung. Các DN có quy mô lao động từ 11 đến 50 lao động có ĐTB thấp nhất (1.88) trong các DN dưới 100 lao động. Nhóm này cũng có mức đánh giá tình hình vĩ mô thấp, cho thấy niềm tin của nhóm DN này đối với tình hình kinh tế hiện tại là bi quan nhất. Đáng chú ý là DN có số lao động từ 501-1000 là nhóm quy mô lớn thứ hai lại có điểm số thấp nhất (1.79).

Bảng 2. 10. Đánh giá về tình hình kinh doanh của DN trong ngành so với năm 2022 phân theo quy mô lao động

Quy mô lao động	ĐTB	N
Dưới 10	1.90	560
Từ 11 đến 50	1.88	909
Từ 51 đến 100	1.92	425
Từ 101 đến 200	2.01	275
Từ 201 đến 500	1.94	228
Từ 501 đến 1.000	1.79	129
Trên 1.000	2.10	208
Chung	1.92	2734

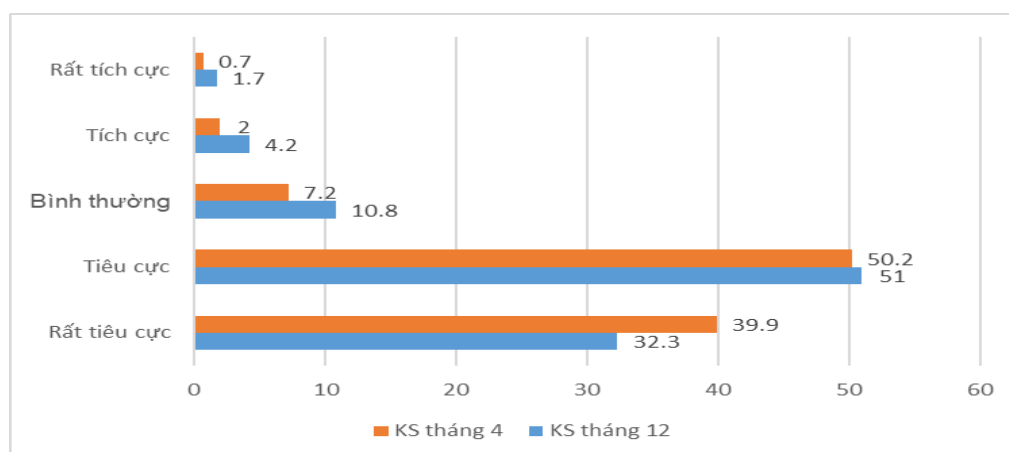
Xét theo quy mô doanh thu năm 2022 của DN, các DN có doanh thu càng nhỏ thì càng đánh giá tiêu cực về tình hình kinh doanh của các DN trong ngành của mình so với năm 2022. Trong đó, DN có doanh thu năm 2022 dưới 3 tỷ có ĐTB là 1.86, sau đó là DN có doanh thu từ 3 đến 50 tỷ với ĐTB là 1.87. DN có doanh thu trên 1000 đến 1500 tỷ có ĐTB cao nhất là 2.13, cho thấy mức độ ít bi quan nhất trong bối cảnh bi quan nói chung về tình hình kinh tế ngành khi nội lực của DN nhóm này có thể tốt hơn các nhóm DN khác. Đáng chú ý, DN có doanh thu từ 51 tỷ đến 100 tỷ lại có ĐTB cao hơn mức trung bình chung và các DN quy mô nhỏ khác.

Bảng 2. 11. Đánh giá về tình hình kinh doanh cuối năm 2023 của DN trong ngành so với năm 2022 phân theo quy mô doanh thu năm 2022

Doanh thu 2022	ĐTB	N
Dưới 3 tỷ đồng	1.86	566
Từ 3-50 tỷ đồng	1.87	985
Từ 51 đến 100 tỷ	1.95	320
Từ 101 đến 200 tỷ	1.89	197
Từ 201 đến 300 tỷ	2.09	142
Từ 301 đến 1.000 tỷ	1.94	221
Từ 1001 đến 1500 tỷ	2.13	67
Trên 1.500	2.08	236
Chung	1.92	2734

So sánh với khảo sát tháng 4 năm 2023: Cũng như đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô, tình hình kinh tế ngành qua đánh giá của các DN trong khảo sát này đều cho thấy sự tích cực hơn. Điều này được thể hiện qua tất cả các khía cạnh đánh giá.

Biểu đồ 2. 6. So sánh đánh giá về tình hình kinh tế ngành thời điểm khảo sát so với cùng kỳ năm 2022 của hai kỳ khảo sát



Dù tỷ lệ DN đánh giá tiêu cực tăng lên một chút nhưng tổng thể tỷ lệ đánh giá rất tiêu cực/tiêu cực giảm từ 89.2% xuống còn 82.3%; tỷ lệ đánh giá rất tích cực/tích cực tăng 2.7% lên 5.9%. Sự tích cực thể hiện ở tất cả các ngành được đánh giá và so sánh qua hai kỳ khảo sát. DN ngành Xây dựng dù vẫn tỏ ra bi quan nhất nhưng so với tháng 4 thì tình hình đã lạc quan hơn khá nhiều.

Bảng 2. 12. So sánh ĐTB của các DN đánh giá về tình hình kinh tế ngành tại thời điểm khảo sát so với cùng kỳ năm 2022 của hai kỳ khảo sát

Ngành	KS tháng 4	KS tháng 12
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.75	1.98
Công nghiệp	1.74	1.96
Xây dựng	1.59	1.79
Dịch vụ	1.79	1.94
Chung	1.74	1.92

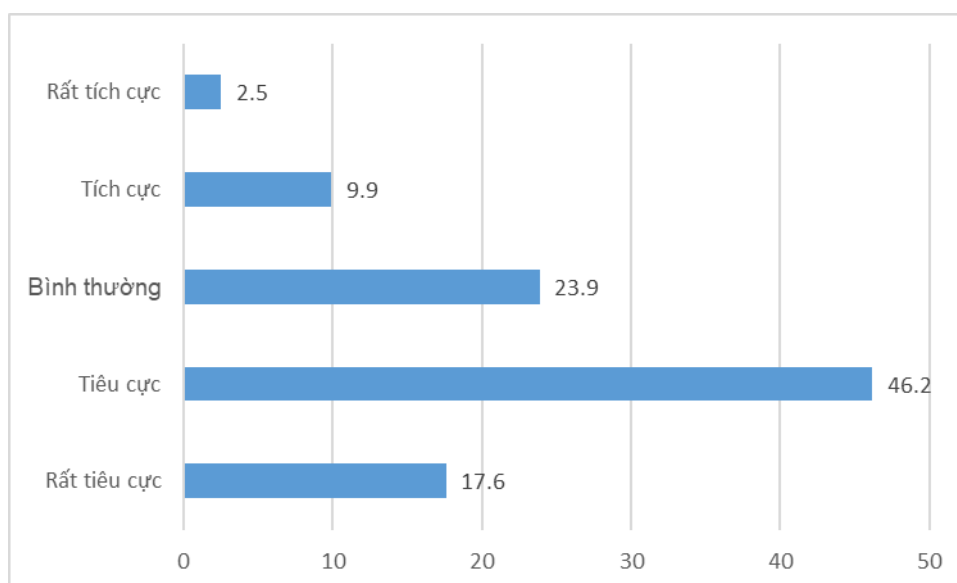
2.2. Triển vọng kinh tế năm 2024 qua đánh giá của DN

Triển vọng kinh tế trong 12 tháng tới (năm 2024) được đánh giá qua ý kiến của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô, triển vọng kinh tế ngành, khả năng tiếp cận thị trường vốn, triển vọng thị trường cho sản phẩm kinh doanh, dự kiến hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN. Bức tranh nhìn chung cũng vẫn mang nhiều điểm tiêu cực. ***Trong bức tranh tiêu cực chung đó, DN ngành Xây dựng; các DN quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa; DN khu vực ngoài nhà nước; DN tại TP. HCM thể hiện mức độ đánh giá tiêu cực hơn. Do đó, trong việc xây dựng và thực thi chính sách năm 2024, cần có sự chú ý đến những DN thuộc các nhóm kể trên. Tuy nhiên, so sánh với khảo sát tháng 4/2023, khảo sát tháng 12 cho thấy đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô tích cực hơn ở tất cả các mặt: Tỷ lệ DN đánh giá rất tiêu cực, tiêu cực đều thấp hơn khảo sát tháng 4; tỷ lệ DN đánh giá tích cực đạt 9.9%, gấp 2.5 lần; tỷ lệ DN đánh giá rất tích cực đạt 2.5% gấp hơn 3.5 lần.***

2.2.1. Triển vọng kinh tế vĩ mô

Có đến 63.8% DN được khảo sát vẫn đánh giá tiêu cực/rất tiêu cực về triển vọng kinh tế Việt Nam trong 12 tháng tới, trong đó lựa chọn rất tiêu cực chiếm 17.6%, tiêu cực chiếm 46.2%. Các đánh giá rất tích cực/tích cực chiếm 12.4% các DN được khảo sát. Các kết quả này dù còn bộc lộ sự khó khăn cho DN nhưng đều cải thiện hơn kết quả đánh giá thời điểm tháng 4 năm 2023.

Biểu đồ 2. 7. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô năm 2024
(Đơn vị: %)



Xét theo điểm, ĐTB chỉ đạt 2.33/5.0 cho thấy góc nhìn còn khá bi quan của DN về triển vọng chung trong 12 tháng tới. Không có sự chênh lệch nhiều giữa các ngành kinh tế trong đánh giá về triển vọng kinh tế vĩ mô trong 12 tháng tới, trong đó DN ngành Xây dựng đánh giá triển vọng kinh tế vĩ mô năm 2024 có ĐTB thấp nhất và là ngành duy nhất có ĐTB chung thấp hơn mức trung bình chung của các DN tham gia khảo sát.

Bảng 2. 13. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô trong năm 2024

Ngành	ĐTB	N
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.39	193
Công nghiệp	2.37	676
Xây dựng	2.26	523
Dịch vụ	2.34	1342
Chung	2.33	2734

Liên quan đến loại hình DN, khu vực kinh tế nhà nước ít bi quan hơn các khu vực kinh tế còn lại nhưng ĐTB cũng chỉ ở mức 2.47/5 trong khi đó DN ngoài nhà nước chỉ có ĐTB là 2.32/5, thấp nhất trong các loại hình DN tham gia khảo sát.

**Bảng 2. 14. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô trong năm 2024
theo loại hình DN**

Loại hình DN	ĐTB	N
DN nhà nước	2.47	114
DN FDI	2.41	219
DN ngoài nhà nước	2.32	2401
Chung	2.33	2734

Điều đáng chú ý là, đầu tàu kinh tế TP HCM có ĐTB thấp hơn mức trung bình chung cả nước và thấp hơn Hà Nội. Trong khảo sát tháng 4, báo cáo đã nhận định “*Với thực tế tại các đầu tàu kinh tế của cả nước, mục tiêu tăng trưởng GDP cả năm đạt 6.5% do Quốc hội đề ra có thể sẽ gặp nhiều thách thức, tương đồng với ý kiến phân tích của nhiều chuyên gia kinh tế*” đã thành hiện thực với tăng trưởng GDP cả năm chỉ đạt 5.05%. Do đó, để đạt được các mục tiêu tăng trưởng năm 2024, cần nhiều giải pháp trọng tâm cho các đầu tàu kinh tế.

Bảng 2. 15. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2024 theo địa phương

Địa phương	ĐTB	N
Hà Nội	2.35	507
TP HCM	2.23	702
Cả nước	2.33	2734

Xét theo quy mô lao động, tương tự các kết quả về tình hình kinh tế vĩ mô, kinh tế ngành, các DN quy mô dưới 100 lao động có ĐTB thấp nhất, thấp hơn hoặc bằng mức ĐTB cả nước. Đáng chú ý, DN quy mô từ 501-1000 lao động có ĐTB thấp nhất, thể hiện sự bi quan về triển vọng kinh tế năm 2024 nhất.

Bảng 2. 16. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2024 theo quy mô lao động năm 2022

Quy mô lao động	ĐTB	N
Dưới 10	2.31	560
Từ 11 đến 50	2.33	909
Từ 51 đến 100	2.33	425
Từ 101 đến 200	2.35	275
Từ 201 đến 500	2.40	228
Từ 501 đến 1.000	2.12	129
Trên 1.000	2.44	208
Chung	2.33	2734

Xét theo quy mô doanh thu năm 2022, DN có doanh thu dưới 3 tỷ đồng, ĐTB thấp nhất đạt 2.24 trong khi đó DN có doanh thu trên 1500 tỷ có ĐTB cao nhất, đạt 2.47, bằng với nhóm DN có doanh thu từ 201-300 tỷ đồng. Xu hướng đánh giá về triển vọng kinh tế năm 2024 của DN theo quy mô doanh thu khá tương đồng so với đánh giá về tình hình kinh tế hiện tại.

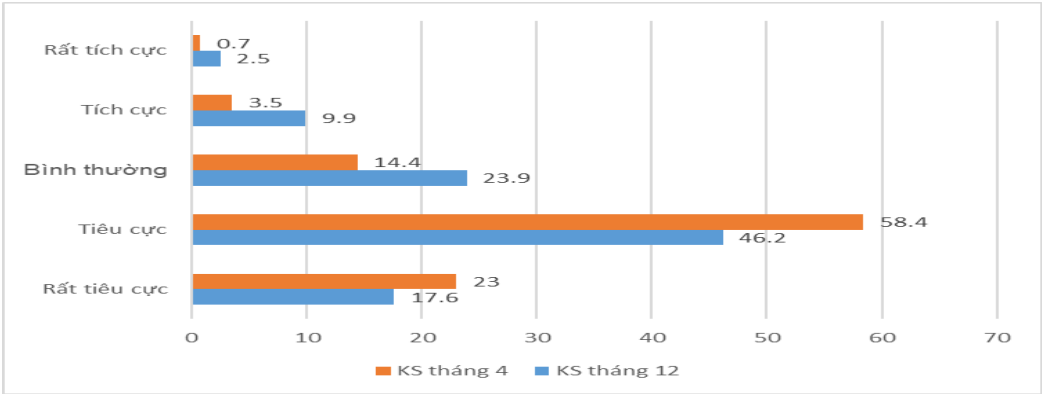
Bảng 2. 17. Đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô năm 2024 theo quy mô doanh thu năm 2022

Doanh thu 2022	ĐTB	N
Dưới 3 tỷ đồng	2.24	566
Từ 3-50 tỷ đồng	2.33	985
Từ 51 đến 100 tỷ	2.32	320
Từ 101 đến 200 tỷ	2.28	197
Từ 201 đến 300 tỷ	2.47	142
Từ 301 đến 1.000 tỷ	2.41	221
Từ 1001 đến 1500 tỷ	2.42	67
Trên 1.500	2.47	236
<i>Chung</i>	2.33	2734

So sánh với khảo sát tháng 4/2023², Khảo sát tháng 12 cho thấy đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô tích cực hơn ở tất cả các mặt: Tỷ lệ DN đánh giá rất tiêu cực, tiêu cực đều thấp hơn khảo sát tháng 4; tỷ lệ DN đánh giá tích cực đạt 9.9%, gấp 2.5 lần; tỷ lệ DN đánh giá rất tích cực đạt 2.5% gấp hơn 3.5 lần.

Biểu đồ 2. 8. So sánh đánh giá của DN về triển vọng kinh tế vĩ mô qua hai kỳ khảo sát

(Đơn vị: %)



² Trong khảo sát tháng 4/2023, các câu hỏi về triển vọng đều dùng thời gian là khoảng thời gian còn lại của năm 2023. Trong khảo sát tháng 12, các câu hỏi về triển vọng đều dùng khoảng thời gian chung là 12 tháng tới để chuẩn hóa và so sánh với các khảo sát sau này. Điều này có thể ảnh hưởng đến các so sánh giữa khảo sát tháng 12 và tháng 5.

Xét theo ĐTB, kết quả tích cực thể hiện ở các ngành và toàn bộ các khía cạnh trong triển vọng kinh tế vĩ mô của khảo sát tháng 12 so với khảo sát tháng 4. Ngành Xây dựng vẫn tỏ ra bi quan nhất về triển vọng kinh tế vĩ mô nhưng ĐTB đã cao hơn rất nhiều. ĐTB chung của các DN tham gia khảo sát tháng 12 là 2.33, cao hơn 0.33 điểm so với khảo sát tháng 4. Điều đó cho thấy, tình hình đã bớt bi quan hơn và niềm tin về triển vọng kinh tế đã qua đáy.

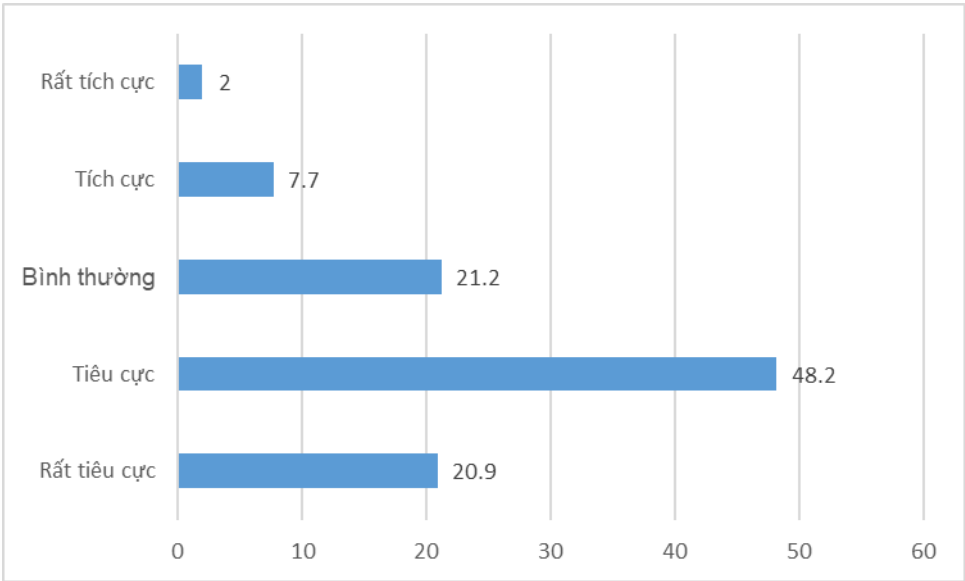
Bảng 2. 18. So sánh ĐTB của các DN theo ngành đánh giá về triển vọng kinh tế vĩ mô qua hai kỳ khảo sát

Ngành	KS tháng 4	KS tháng 12
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.02	2.39
Công nghiệp	2.00	2.37
Xây dựng	1.95	2.26
Dịch vụ	2.03	2.34
Chung	2.00	2.33

2.2.2. Triển vọng kinh tế ngành

Kết quả khảo sát chỉ ra triển vọng kinh tế ngành qua đánh giá của DN vẫn khá tiêu cực. Có đến 69.1% DN đánh giá triển vọng kinh tế ngành năm 2024 là tiêu cực/rất tiêu cực, trong đó có 20.9% là rất tiêu cực.

Biểu đồ 2. 9. Đánh giá của DN về triển vọng kinh doanh của DN trong ngành năm 2024
(Đơn vị: %)



Tính trên thang điểm 5, mức ĐTB chỉ đạt 2.22/5. Như vậy, bối cảnh chung của kinh tế ngành năm 2024 ở mức tiêu cực theo đánh giá của các DN. Trong đánh giá nhiều bi quan về triển vọng kinh tế các ngành, DN ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có điểm số cao nhất (2.30), thể hiện sự ít bi quan hơn trong khi đó DN xây dựng tiếp tục thể hiện sự bi quan nhất với ĐTB thấp nhất (2.14).

Bảng 2. 19. Đánh giá về triển vọng kinh doanh của DN các ngành năm 2024

Ngành	ĐTB	N
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.30	193
Công nghiệp	2.23	676
Xây dựng	2.14	523
Dịch vụ	2.23	1342
Chung	2.22	2734

Khu vực kinh tế ngoài nhà nước đánh giá triển vọng kinh tế ngành bi quan hơn mức bi quan chung của tất cả các DN. Ở chiều ngược lại, DN FDI và DN nhà nước tỏ ra ít bi quan hơn khi có ĐTB cao hơn mức chung (2.32 và 2.33).

Bảng 2. 20. Đánh giá về triển vọng kinh doanh của DN trong ngành năm 2024 theo các loại hình DN

Loại hình DN	ĐTB	N
DN nhà nước	2.33	114
DN FDI	2.32	219
DN ngoài nhà nước	2.20	2401
Chung	2.22	2734

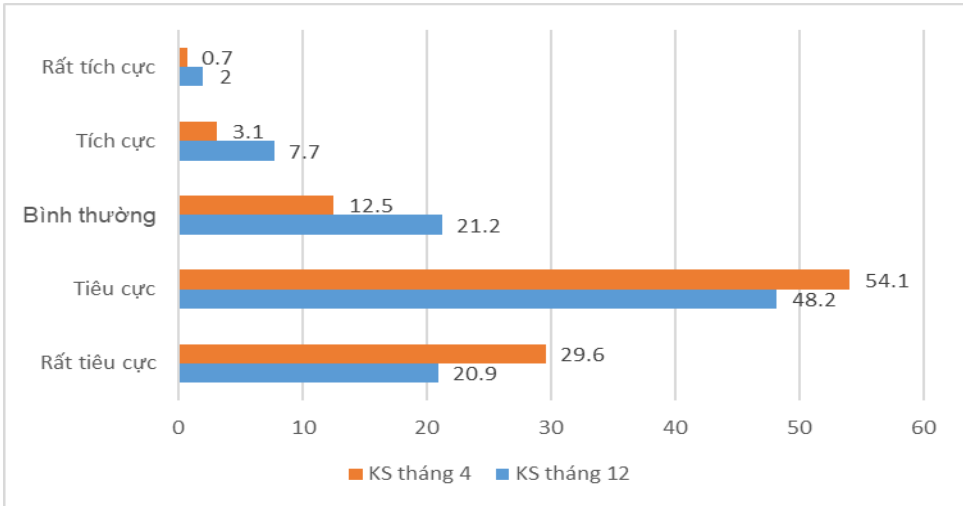
Xét theo địa phương, các DN tại TP HCM có mức ĐTB thấp (2.14), kém ĐTB chung cả nước và cách xa Hà Nội. Xu hướng này nhất quán với các đánh giá xét theo địa phương ở phía trên.

Bảng 2. 21. Đánh giá của DN về triển vọng kinh doanh của DN trong ngành năm 2024 theo địa phương

Địa phương	ĐTB	N
Hà Nội	2.25	507
TP HCM	2.14	702
Cả nước	2.22	2734

So sánh với khảo sát tháng 4/2023: Xét theo tỷ lệ, tỷ lệ DN đánh giá tiêu cực về triển vọng kinh tế ngành trong khảo sát tháng 12 thấp hơn so với tháng 4, cụ thể: đánh giá tiêu cực/rất tiêu cực giảm từ 83.7% xuống còn 69.1%; trong khi đó tỷ lệ đánh giá rất tích cực của khảo sát tháng 12 gấp gần 3 lần; tỷ lệ đánh giá tích cực gấp 3.5 lần.

Biểu đồ 2. 10. So sánh đánh giá của DN về triển vọng kinh tế ngành qua hai kỳ khảo sát
(Đơn vị: %)



Xét theo ĐTB, các điểm do DN đánh giá về triển vọng kinh tế ngành trong khảo sát tháng 12 đều cao hơn so với khảo sát tháng 4. Có điểm khác biệt lớn là trong khảo sát tháng 12, ĐTB của ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản cao nhất thì trong khảo sát tháng 4, ngành Dịch vụ là cao nhất.

Bảng 2. 22. So sánh ĐTB của các DN theo ngành đánh giá về triển vọng kinh tế ngành qua hai kỳ khảo sát

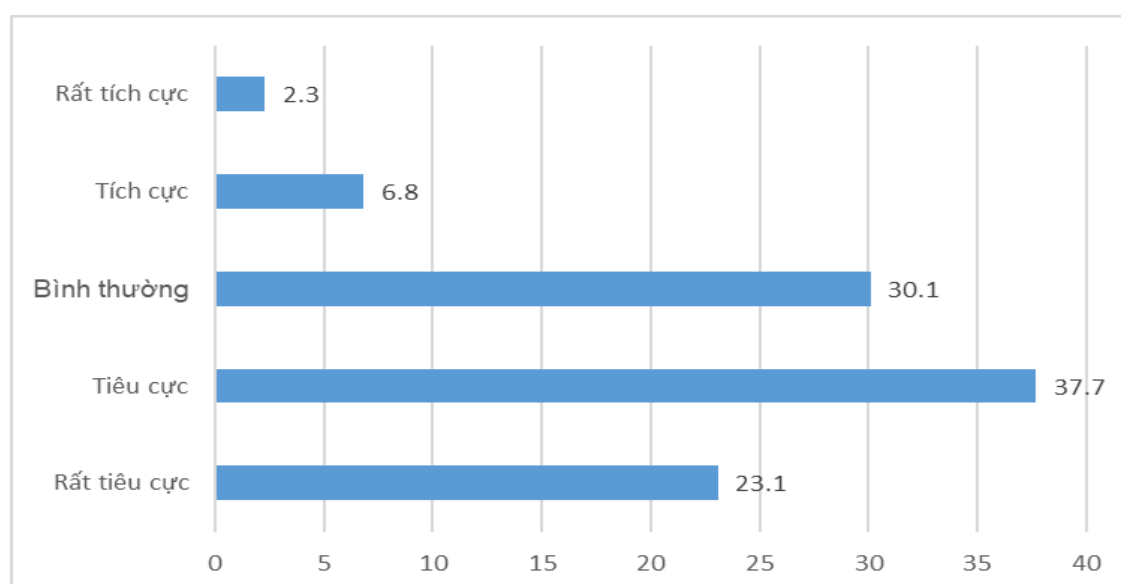
Ngành	KS tháng 4	KS tháng 12
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.94	2.30
Công nghiệp	1.91	2.23
Xây dựng	1.79	2.14
Dịch vụ	1.96	2.23
Chung	1.91	2.22

2.2.3. Triển vọng tiếp cận vốn

Đánh giá của DN về khả năng tiếp cận vốn của DN trong năm 2024 cho thấy bức tranh còn ở chiều tiêu cực nhưng có cải thiện về nhận định của DN so với kì đánh giá tháng 4/2023. Theo kết quả khảo sát, 60.8% DN đánh giá triển vọng tiếp cận vốn là tiêu cực/rất tiêu cực (trong đó 23.1% đánh giá là rất tiêu cực) và ĐTB chỉ đạt

2.21/5. Vốn là đầu vào quan trọng cho sản xuất, kinh doanh nên khi cơ hội tiếp cận vốn đối với DN chưa tích cực thì khả năng phục hồi và phát triển của DN sẽ bị hạn chế. Đây là vấn đề rất lớn của nền kinh tế và từng DN, khi mà lãi suất thực vẫn ở mức cao, niềm tin từ thị trường trái phiếu, chứng khoán dù đã phục hồi nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu của DN và nền kinh tế. Trong bối cảnh đó, các tháng cuối năm 2023 và thời điểm đầu năm 2024, Chính phủ đã có nhiều chỉ đạo quyết liệt và Ngân hàng nhà nước cũng đang cụ thể hóa thành hành động nhưng để nền kinh tế và DN hấp thụ được hiệu quả của các chính sách này còn cần một khoảng thời gian nhất định. Nhận định của DN về triển vọng tiếp cận vốn vì vậy, cần phải tiếp tục được quan sát, đánh giá ở các kì tiếp theo mới có thể phản ánh rõ nét hơn các kết quả điều chỉnh cơ chế, chính sách.

Biểu đồ 2. 11. Đánh giá của DN về khả năng tiếp cận vốn của DN trong năm 2024
(Đơn vị: %)



Xét theo nhóm ngành, DN ngành Xây dựng đánh giá bi quan nhất về triển vọng tiếp cận thị trường vốn khi chỉ có mức ĐTB 2.16, thấp hơn mức trung bình của các DN và thấp nhất trong các ngành kinh tế. Các DN trong ngành Công nghiệp và Nông, lâm nghiệp và thủy sản đánh giá triển vọng tiếp cận vốn cao nhất, ở mức điểm 2.34, nhưng vẫn là mức tiêu cực.

**Bảng 2. 23. Đánh giá của DN về khả năng tiếp cận thị trường vốn năm 2024
theo ngành**

Ngành	ĐTB	N
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.34	193
Công nghiệp	2.33	676
Xây dựng	2.16	523
Dịch vụ	2.28	1342
Chung	2.27	2734

Tương tự các nội dung khác, các DN nhà nước và FDI ít bị quan hơn DN ngoài nhà nước trong đánh giá triển vọng tiếp cận thị trường vốn. Các mức điểm trung bình lần lượt là 2.51, 2.44 và 2.25. Có thể thấy, các DN ngoài nhà nước có ĐTB về triển vọng tiếp cận vốn thấp hơn rất nhiều so với các DN nhà nước.

Bảng 2. 24. Đánh giá của DN về khả năng tiếp cận thị trường vốn năm 2024 theo loại hình DN

Loại hình DN	ĐTB	N
DN nhà nước	2.51	114
DN FDI	2.44	219
DN ngoài nhà nước	2.25	2401
Chung	2.27	2734

Theo địa phương, các DN TP.HCM đánh giá mức ĐTB thấp nhất (2.09), trong khi Hà Nội cũng nhỉnh hơn mặt bằng chung của cả nước đôi chút.

Bảng 2. 25. Đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận thị trường vốn theo địa phương

Địa phương	ĐTB	N
Hà Nội	2.28	507
TP HCM	2.09	702
Cả nước	2.27	2734

Xét theo quy mô lao động của DN, DN có quy mô càng nhỏ càng đánh giá tiêu cực về khả năng tiếp cận thị trường vốn trong năm 2024. Các DN dưới 100 lao động đều có mức ĐTB kém mức chung của cả nước, trong đó mức ĐTB của DN có dưới 10 lao động là thấp nhất, đạt 2.19. Trong bối cảnh nguồn lực hạn hẹp, nếu tiếp cận vốn khó khăn, DN quy mô nhỏ sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc duy trì cũng như phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Bảng 2. 26. Đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận thị trường vốn năm 2024 theo quy mô lao động của DN

Quy mô lao động	ĐTB	N
Dưới 10	2.19	560
Từ 11 đến 50	2.25	909
Từ 51 đến 100	2.26	425
Từ 101 đến 200	2.35	275
Từ 201 đến 500	2.34	228
Từ 501 đến 1.000	2.33	129
Trên 1.000	2.43	208
Chung	2.27	2734

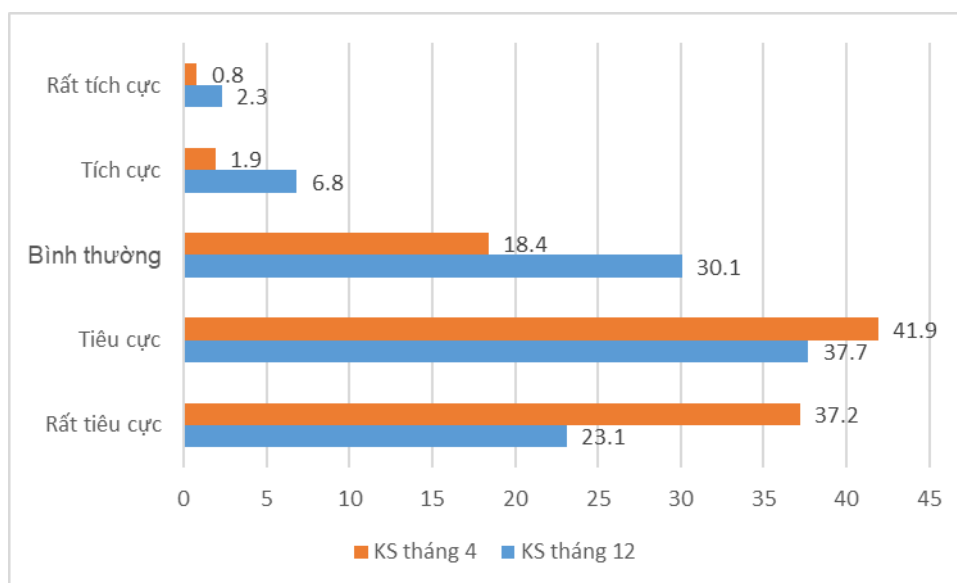
Xét theo quy mô doanh thu năm 2022, nhóm DN có doanh thu dưới 3 tỷ đồng có ĐTB thấp nhất (2.08) trong khi nhóm có doanh thu từ 301 đến 1000 tỷ và trên 1500 tỷ có ĐTB cao nhất là 2.50. Kết quả này tương đối đồng nhất với ý kiến đánh giá của DN dựa trên quy mô lao động. Các DN nhỏ vẫn có xu hướng đánh giá tiêu cực hơn trong khả năng tiếp cận vốn trong năm 2023.

Bảng 2. 27. Đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận thị trường vốn năm 2024 theo quy mô doanh thu của DN

Doanh thu 2022	ĐTB	N
Dưới 3 tỷ đồng	2.08	566
Từ 3-50 tỷ đồng	2.22	985
Từ 51 đến 100 tỷ	2.36	320
Từ 101 đến 200 tỷ	2.31	197
Từ 201 đến 300 tỷ	2.47	142
Từ 301 đến 1.000 tỷ	2.40	221
Từ 1001 đến 1500 tỷ	2.55	67
Trên 1.500	2.50	236
Chung	2.27	2734

So sánh với khảo sát tháng 4/2023: Xét theo tỷ lệ, tỷ lệ DN đánh giá tiêu cực về triển vọng tiếp cận thị trường vốn trong khảo sát tháng 12 thấp hơn so với tháng 4, cụ thể: đánh giá tiêu cực/rất tiêu cực giảm từ 79.1% xuống 60.8%; tỷ lệ đánh giá tích cực gấp hơn 3.5 lần; rất tích cực gấp gần 3 lần.

Biểu đồ 2. 12. So sánh đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận vốn qua hai kỳ khảo sát
(Đơn vị: %)



Xét theo ĐTB, khảo sát tháng 12 cho thấy triển vọng tươi sáng hơn trong tiếp cận vốn của các DN nói chung và từng ngành nói riêng, cũng như ở tất cả các khía cạnh khác.

Bảng 2. 28. So sánh ĐTB của các DN theo ngành đánh giá về triển vọng tiếp cận vốn qua hai kỳ khảo sát

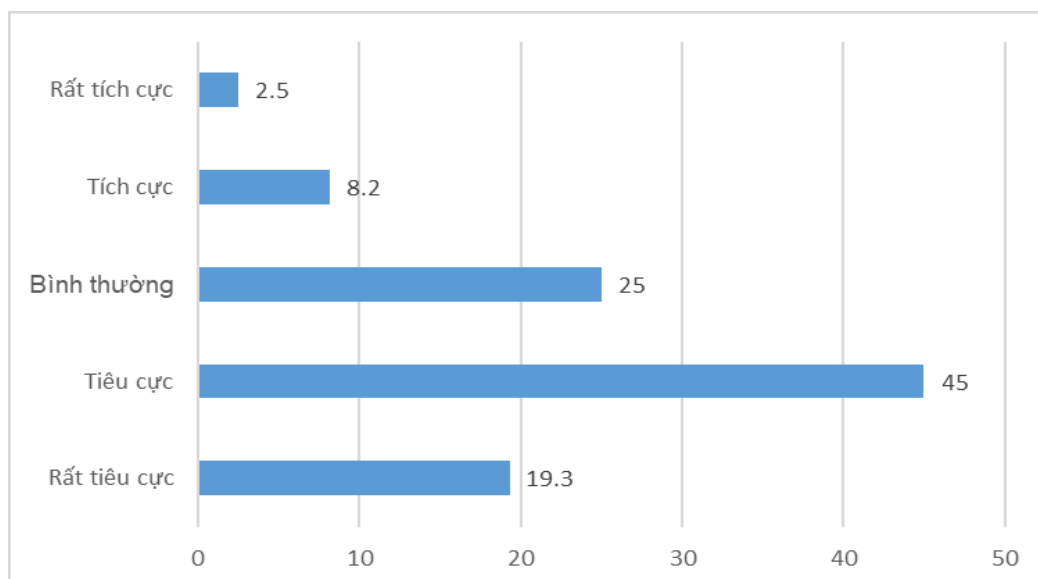
Ngành	Khảo sát tháng 4	KS tháng 12
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.91	2.34
Công nghiệp	1.91	2.33
Xây dựng	1.79	2.16
Dịch vụ	1.88	2.28
Chung	1.87	2.27

2.2.4. Triển vọng thị trường

Liên quan đến triển vọng thị trường cho các sản phẩm kinh doanh, 64.3% DN tham gia khảo sát đánh giá triển vọng thị trường cho các sản phẩm kinh doanh của DN mình trong năm 2023 là tiêu cực/ rất tiêu cực, trong đó 19.3% đánh giá rất tiêu cực. Chỉ có 10.7% DN tham gia khảo sát đánh giá triển vọng thị trường là rất tích cực/tích cực. Tuy nhiên, tất cả các kết quả và khía cạnh đánh giá về triển vọng thị trường của tháng 12 đều bộc lộ yếu tố tích cực hơn so với kì đánh giá tháng 4.

Biểu đồ 2. 13. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm của DN trong năm 2024

(Đơn vị: %)



Tính theo ĐTB, các DN đánh giá triển vọng thị trường cho các sản phẩm chỉ ở mức 2.30, ở mức tiêu cực. Bức tranh về thị trường cho các sản phẩm của DN cũng thể hiện sự tiêu cực. DN ngành Xây dựng có mức ĐTB thấp nhất (2.16) trong khi ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản có ĐTB cao nhất đạt 2.42.

Bảng 2. 29. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong năm 2024 theo ngành

Ngành	ĐTB	N
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.42	193
Công nghiệp	2.33	676
Xây dựng	2.16	523
Dịch vụ	2.32	1342
Chung	2.30	2734

Phân theo loại hình DN, DN nhà nước và DN FDI có mức đánh giá ĐTB bằng nhau và cao hơn mức chung của các loại hình DN, trong đó ĐTB của DN ngoài nhà nước thấp nhất (2.28).

Bảng 2. 30. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong năm 2024 theo loại hình DN

Loại hình DN	ĐTB	N
DN nhà nước	2.39	114
DN FDI	2.39	219
DN ngoài nhà nước	2.28	2401
Chung	2.30	2734

Xét theo địa phương, cả DN tại TP.HCM và Hà Nội đều có ĐTB đánh giá thấp hơn mặt bằng chung về triển vọng thị trường cho các sản phẩm kinh doanh của mình, lần lượt là 2.21 và 2.29 trong khi ĐTB cả nước là 2.30.

Bảng 2. 31. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong năm 2024 phân theo địa phương

Địa phương	ĐTB	N
Hà Nội	2.29	507
TP HCM	2.21	702
Cả nước	2.30	2734

ĐTB của các DN chỉ hoạt động trong thị trường nội địa (2.25) thấp hơn so với các DN hướng đến thị trường quốc tế (2.36) và các DN hướng đến cả thị trường nội địa và quốc tế (2.39). Điều này cho thấy niềm tin vào thị trường nội địa và quốc tế đều ở mức thấp. Do đó, kích cầu nội địa là một giải pháp cần phải tính đến trong trọng tâm chính sách năm 2024. Các số liệu GDP năm 2023 cũng cho thấy sự suy giảm tổng cầu ảnh hưởng đến sự phục hồi chung của nền kinh tế.

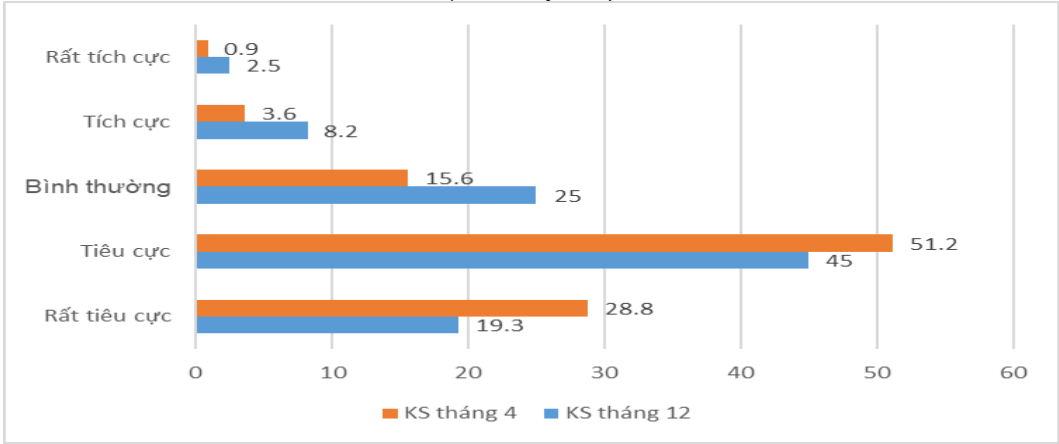
Bảng 2. 32. Đánh giá của DN về triển vọng thị trường cho các sản phẩm trong năm 2024 phân theo phạm vi hoạt động

Phạm vi hoạt động	ĐTB	N
Thị trường nội địa	2.25	1771
Thị trường quốc tế	2.36	164
Cả hai	2.39	799
Cả nước	2.30	2734

So sánh với khảo sát tháng 4/2023: Xét theo tỷ lệ, tỷ lệ DN đánh giá tiêu cực về triển vọng thị trường trong khảo sát tháng 12 thấp hơn so với tháng 4, cụ thể: đánh giá

tiêu cực/rất tiêu cực giảm từ 80.0% xuống còn 64.3%; trong khi đó tỷ lệ đánh giá rất tích cực của khảo sát tháng 12 gấp hơn 2.5 lần; tỷ lệ đánh giá tích cực gấp hơn 2 lần.

Biểu đồ 2. 14. So sánh đánh giá của DN về triển vọng tiếp cận thị trường qua hai kỳ khảo sát (Đơn vị: %)



Xét theo ĐTB, khảo sát tháng 12 cho thấy triển vọng tươi sáng hơn trong tiếp cận thị trường của các DN nói chung và từng ngành nói riêng, cũng như ở tất cả các khía cạnh khác.

Bảng 2. 33. So sánh ĐTB của các DN theo ngành đánh giá về triển vọng tiếp cận thị trường qua hai kỳ khảo sát

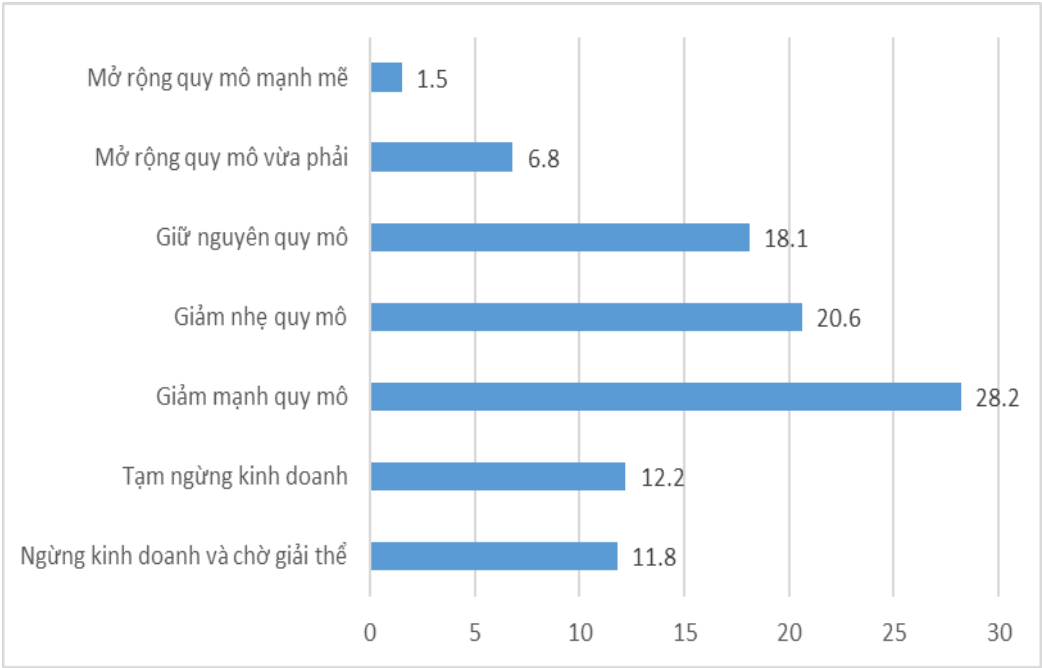
Ngành	Khảo sát tháng 4	KS tháng 12
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.04	2.42
Công nghiệp	1.97	2.33
Xây dựng	1.84	2.16
Dịch vụ	2.00	2.32
Chung	1.97	2.30

2.2.5. Triển vọng phát triển của DN

Triển vọng của DN trong năm 2024 theo đánh giá từ chính các DN cũng thể hiện bức tranh tiêu cực như trạng thái chủ đạo của tổng thể bức tranh kinh tế theo kết quả khảo sát. Có đến 72.8% DN được khảo sát dự kiến sẽ giảm quy mô; ngừng/tạm ngừng kinh doanh hoặc giải thể; chỉ 18.1% giữ nguyên quy mô. Tỷ lệ DN mở rộng quy mô chỉ đạt 8.3%, trong đó chỉ 1.5% dự kiến mở rộng quy mô mạnh mẽ. Đặc biệt, tỷ lệ DN ngừng kinh doanh, chờ giải thể là 11.8%, tỷ lệ tạm ngừng kinh doanh là 12.2%. Đây là con số đáng báo động và tương đồng với báo cáo của Tổng cục Thống kê. Trong tháng 12, 3.802

doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 0.7% so với cùng kỳ; 8.687 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 48.6% so với cùng kỳ; 1.866 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 6% so với cùng kỳ. Tính chung cả năm 2023, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 172.6 nghìn doanh nghiệp, tăng 20.5%; bình quân một tháng có 14.4 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường³. Mặc dù các khía cạnh đánh giá còn bộc lộ kết quả tiêu cực như trên, nhưng trong **khảo sát tháng 12, DN đã đánh giá triển vọng DN mình tốt hơn khảo sát tháng 4, thể hiện ở các tỷ lệ tiêu cực thấp hơn và các tỷ lệ tích cực cao hơn.**

Biểu đồ 2. 15. Dự kiến hoạt động của DN trong năm 2024
(Đơn vị: %)

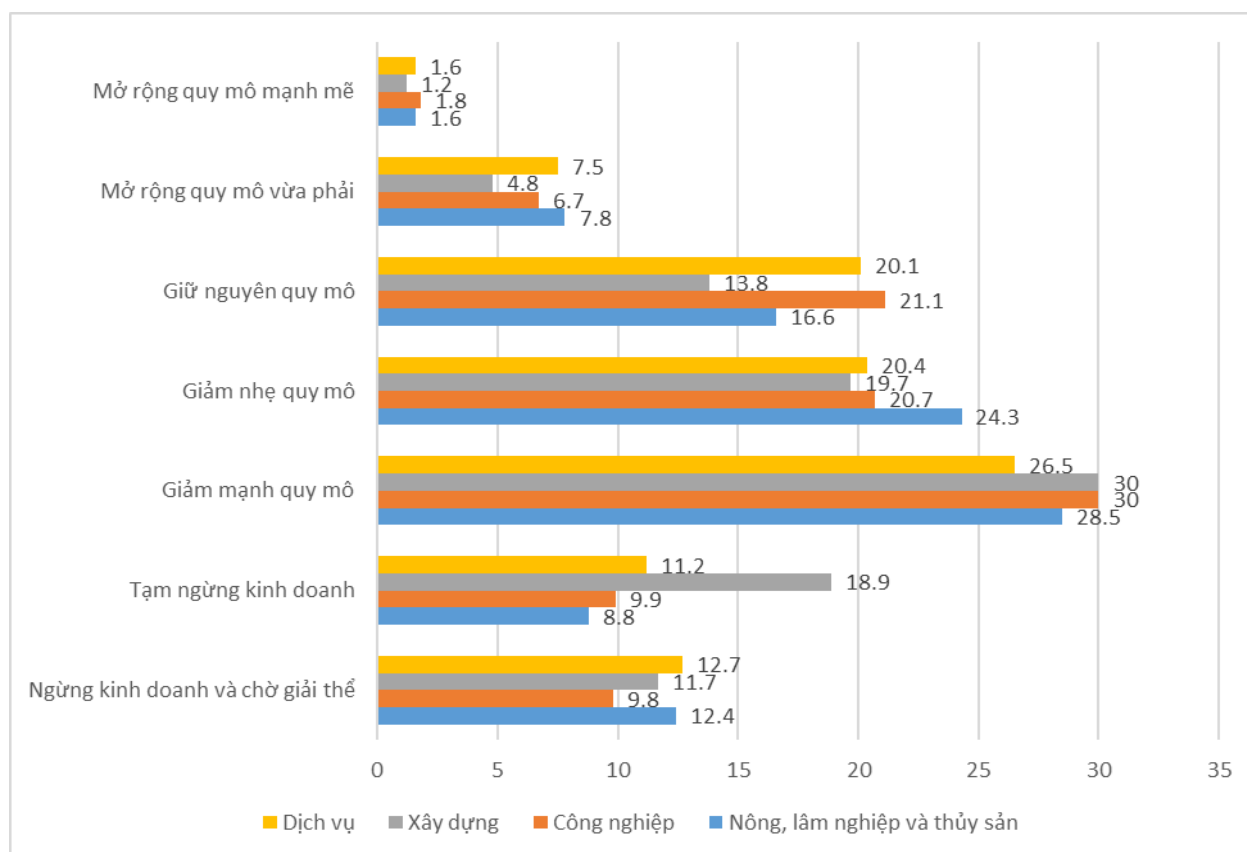


Tính theo ngành kinh tế, DN ngành Xây dựng tiếp tục thể hiện bức tranh tiêu cực nhất về triển vọng năm 2024. Có đến 80.3% DN ngành Xây dựng dự kiến giảm quy mô hoạt động, ngừng kinh doanh chờ giải thể, tạm ngừng kinh doanh, trong đó tỷ lệ dừng/tạm dừng kinh doanh lên đến 30.6% DN trong ngành tham gia khảo sát.

³ GSO (2023). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2023. <https://www.gso.gov.vn/bai-top/2023/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2023/>

Biểu đồ 2. 16. Dự kiến hoạt động của DN trong năm 2024 theo ngành

(Đơn vị: %)



Phân theo loại hình DN, tỷ lệ dự kiến giảm quy mô, ngừng kinh doanh và chờ giải thể, tạm ngừng kinh doanh của DN ngoài nhà nước với tỷ lệ tương ứng 74.4% trong đó ngừng/tạm ngừng kinh doanh là 25%, khu vực FDI cũng có tỷ lệ tương ứng là 62.6% trong đó tỷ lệ ngừng/tạm ngừng kinh doanh là 15.1%.

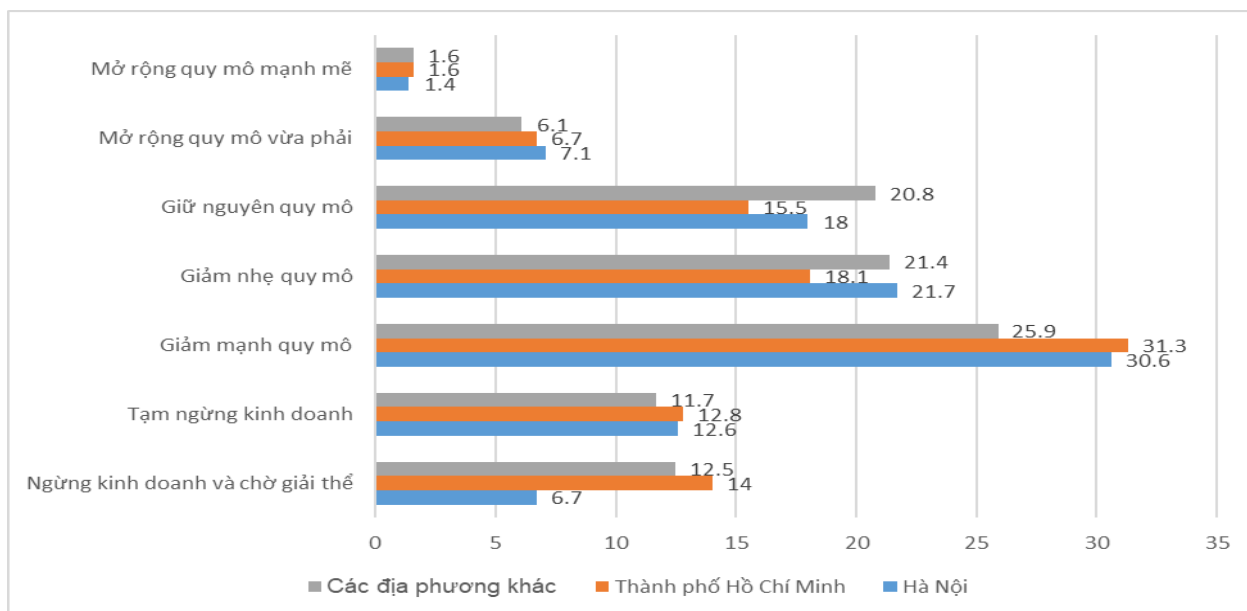
Bảng 2. 34. Dự kiến hoạt động của DN năm 2024 phân theo loại hình DN

(Đơn vị: %)

Kế hoạch của DN	DNNN	DN FDI	DN ngoài nhà nước
Ngừng kinh doanh và chờ giải thể	11.4	6.9	12.2
Tạm ngừng kinh doanh	7.0	8.2	12.8
Giảm nhẹ quy mô	15.8	22.8	29.2
Giảm mạnh quy mô	21.1	24.7	20.2
Giữ nguyên quy mô	31.6	27.9	17.5
Mở rộng quy mô vừa phải	9.7	7.8	6.6
Mở rộng quy mô mạnh mẽ	3.5	1.8	1.4
N	114	219	2401

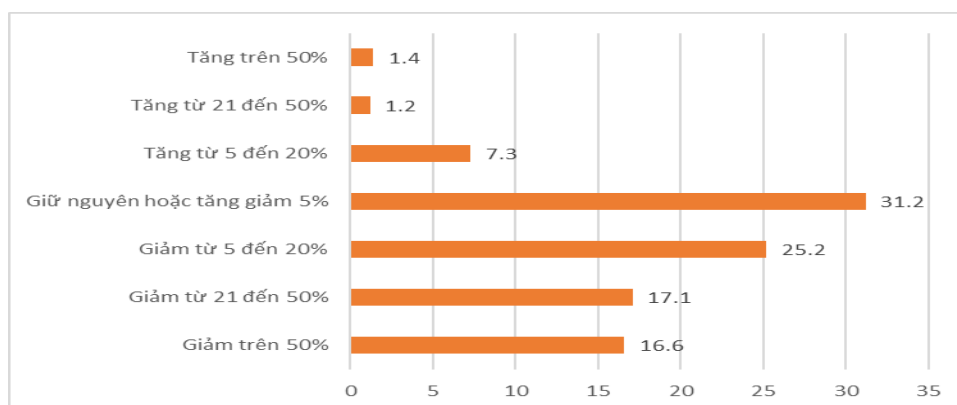
Xét theo địa phương, TP. HCM vẫn có tỷ lệ DN trả lời với các kịch bản tiêu cực cao hơn mức trung bình chung cả nước: 14% ngừng kinh doanh và chờ giải thể; 12.8% tạm ngừng kinh doanh; 31.3% giảm mạnh quy mô.

Biểu đồ 2. 17. Dự kiến kinh doanh năm 2024 của DN Hà Nội và TP. HCM tham gia khảo sát



Trong số 2079 DN dự kiến còn hoạt động năm 2024 (trong tổng số 2734 DN tham gia khảo sát), tỷ lệ DN dự kiến giảm quy mô lao động từ 5% trở lên năm 2024 lên đến 58.9%. Như vậy, có thể làn sóng sa thải người lao động tiếp diễn ở các tháng cuối năm 2023 sẽ kéo dài sang năm 2024 do những khó khăn vĩ mô và nội tại của DN.

Biểu đồ 2. 18. Dự kiến quy mô lao động của DN năm 2024 so với năm 2023 (Đơn vị: %)

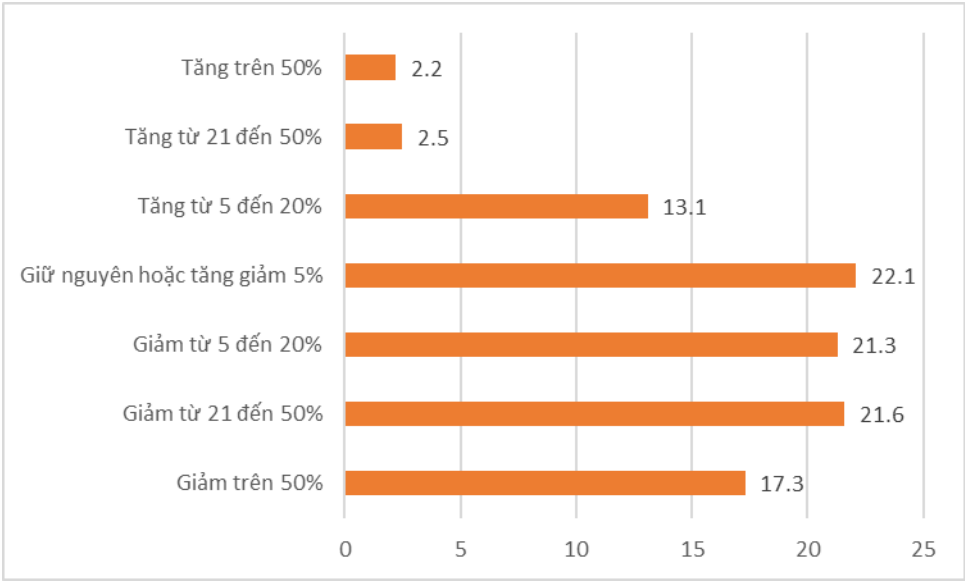


N= 2079

Tính theo ngành thì DN ngành XD có tỷ lệ DN dự kiến giảm quy mô lao động từ trên 5% lớn nhất (67.5%), trong đó có đến 16.3% dự kiến giảm trên 50% lao động (**Xem chi tiết phụ lục 1**). Tính theo loại hình DN, tỷ lệ DN dự kiến giảm quy mô lao động trên 5% trong năm 2024 của DN ngoài nhà nước là lớn nhất (61.1%) (**Chi tiết xem phụ lục 2**). Tính theo địa phương, TP HCM có tỷ lệ DN dự kiến giảm trên 50% lao động cao hơn mức trung bình cả nước (**Chi tiết xem phụ lục 3**)

Dự kiến quy mô doanh thu của số DN còn hoạt động năm 2024 cũng chứng kiến bức tranh tiêu cực qua đánh giá của DN. 60.2% DN còn hoạt động dự kiến doanh thu giảm trên 5%, trong đó 17.3% dự kiến mức giảm trên 50%; 21.6% giảm từ 21 đến 50% và 21.3% giảm từ 5 đến 20%. Ở chiều ngược lại, chỉ có 4.7% DN dự kiến có doanh thu tăng trong năm 2024.

Biểu đồ 2. 19. Dự kiến doanh thu của DN trong năm 2024 so với năm 2023
(Đơn vị: %)



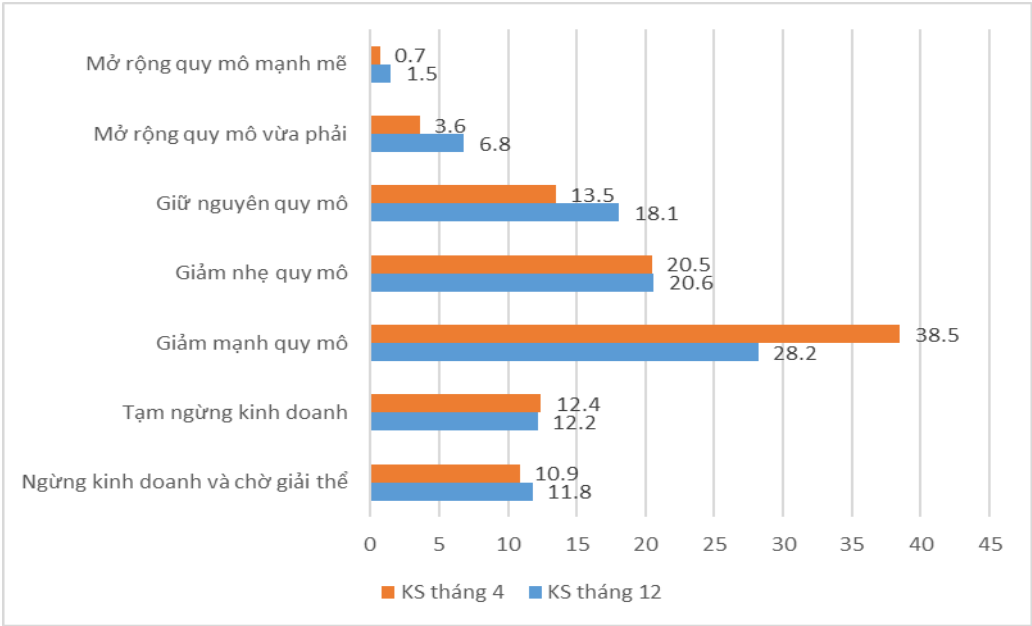
N = 2079

DN ngành Xây dựng có tỷ lệ dự kiến giảm doanh thu trên 5% cao nhất (66.6%), trong đó số dự kiến doanh thu giảm trên 50% chiếm 20.9% số DN ngành Xây dựng được khảo sát (**Chi tiết xem phụ lục 4**). Xét theo loại hình DN, DN ngoài nhà nước dự kiến có tỷ lệ DN giảm từ trên 5% doanh thu trong năm 2024 chiếm tới 61.6% số DN được khảo sát. Khu vực kinh tế nhà nước và FDI có mức độ đánh giá ít tiêu cực hơn các loại hình còn lại về dự kiến doanh thu trong năm 2024 (**Chi tiết xem phụ lục 5**). Theo địa phương,

TP. HCM có tỷ lệ DN dự kiến doanh thu giảm trên 5% lên đến 64.8% *(Chi tiết xem phụ lục 6).*

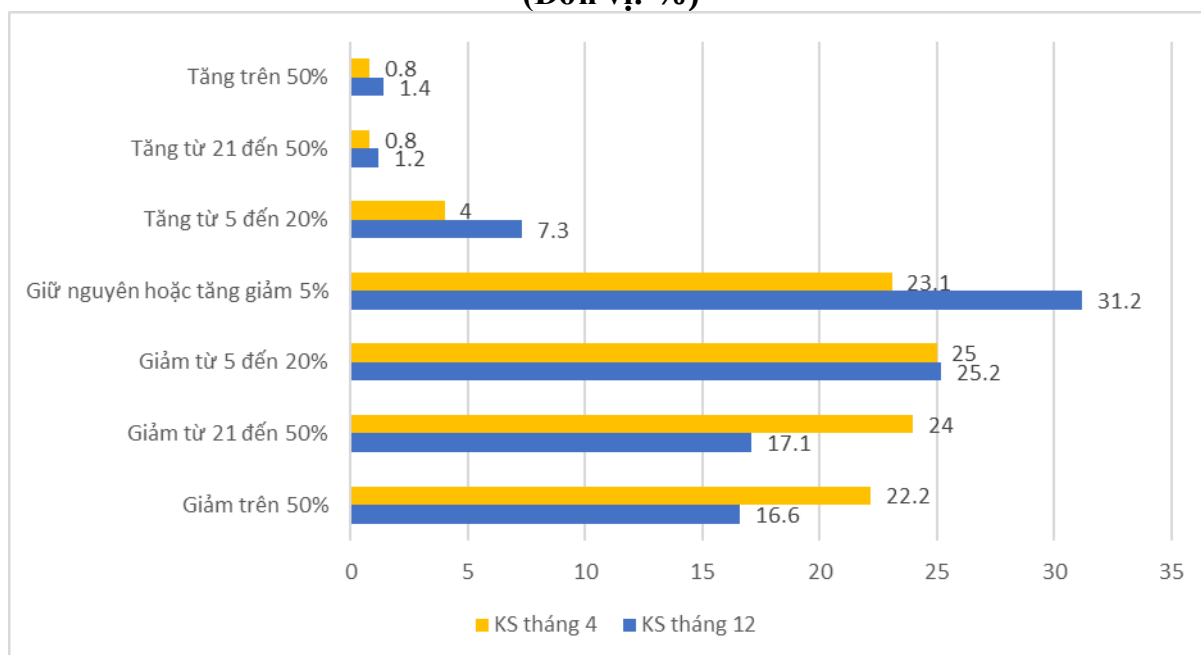
So sánh với khảo sát tháng 4/2023: So sánh về triển vọng DN giữa hai cuộc khảo sát, có thể thấy, khảo sát tháng 12, DN đánh giá triển vọng DN mình tốt hơn khảo sát tháng 4, thể hiện ở các tỷ lệ tiêu cực thấp hơn và các tỷ lệ tích cực cao hơn. Khảo sát tháng 4 cho thấy: 82.3% DN được khảo sát dự kiến sẽ giảm quy mô; ngừng/tạm ngừng kinh doanh hoặc giải thể thì tỷ lệ này đến khảo sát tháng 12 chỉ còn 72.8%. Tuy nhiên, tỷ lệ DN dự kiến ngừng kinh doanh và chờ giải thể năm 2024 của khảo sát tháng 12 lại cao hơn tỷ lệ này ở tháng 4 (11.8% so với 10.9%), trong khi tỷ lệ tạm ngừng kinh doanh gần bằng nhau. Điều này trùng với xu hướng ngừng kinh doanh và chờ giải thể của DN theo thống kê của Tổng cục Thống kê. Tháng 4/2023, có 5837 DN ngừng kinh doanh, chờ làm thủ tục giải thể và 1509 DN hoàn tất thủ tục giải thể thì đến tháng 12/2023 có 8.687 DN ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và 1.866 DN hoàn tất thủ tục giải thể. **Số liệu khảo sát và thống kê cho thấy rằng, DN kiệt sức là sự thật, đặc biệt sau 2 năm Covid 19 và 2 năm phải đối mặt với những bất ổn của kinh tế vĩ mô toàn cầu. Nếu không được vun đắp kịp thời, niềm tin và sức lực của DN đều cạn kiệt. Đây là thời điểm cần phải khoan thư sức dân hơn bao giờ hết để nuôi dưỡng niềm tin và năng lực phục hồi của DN cũng như tổng thể nền kinh tế.**

Biểu đồ 2. 20. So sánh đánh giá của DN về dự kiến hoạt động qua hai kỳ khảo sát (Tỷ lệ %)



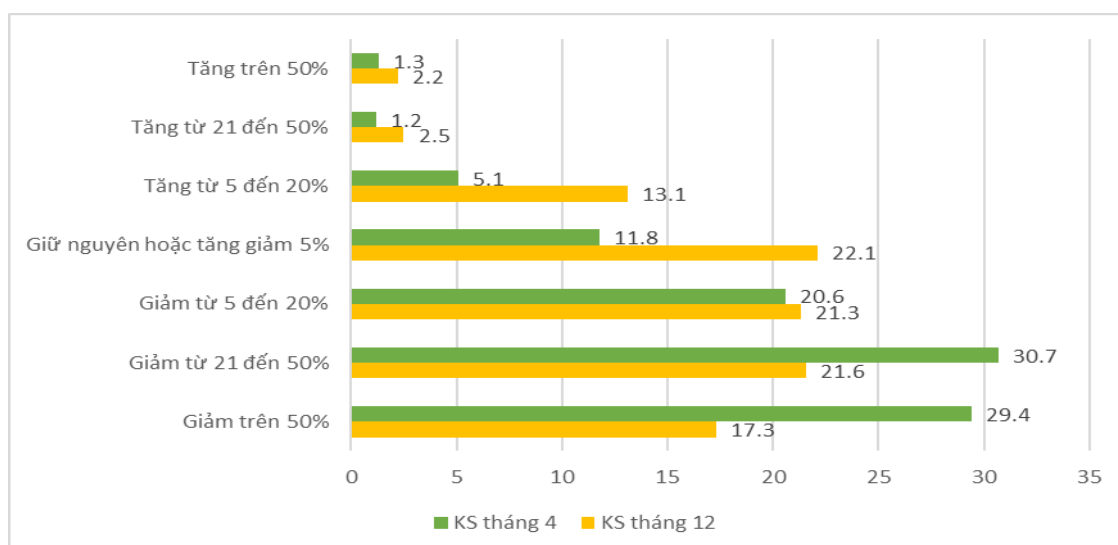
Xét theo quy mô lao động, các chỉ báo của khảo sát tháng 12 cũng cho thấy sự tích cực hơn so với khảo sát tháng 4.

Biểu đồ 2. 21. So sánh đánh giá của DN về dự kiến quy mô lao động qua hai kỳ KS (Đơn vị: %)



Xét theo doanh thu, các chỉ báo cũng thể hiện sự lạc quan hơn khi tỷ lệ dự kiến giảm 50% doanh thu giảm từ 29.4% xuống 17.3%; tỷ lệ dự kiến giảm doanh thu từ 21 đến 50% từ 30.7% xuống 21.6%. Trong khi đó, tỷ lệ dự kiến tăng doanh thu trên 50% tăng gần 2 lần, tỷ lệ tăng doanh thu từ 21 đến 50% tăng hơn 2 lần và tỷ lệ tăng doanh thu từ 5 đến 20% gấp 2.5 lần.

Biểu đồ 2. 22. So sánh đánh giá của DN về dự kiến quy mô doanh thu qua hai kỳ KS
(Đơn vị: %)



2.3. Đánh giá của DN về hiệu quả chính sách và hoạt động điều hành, hỗ trợ của Chính phủ, các chính quyền địa phương

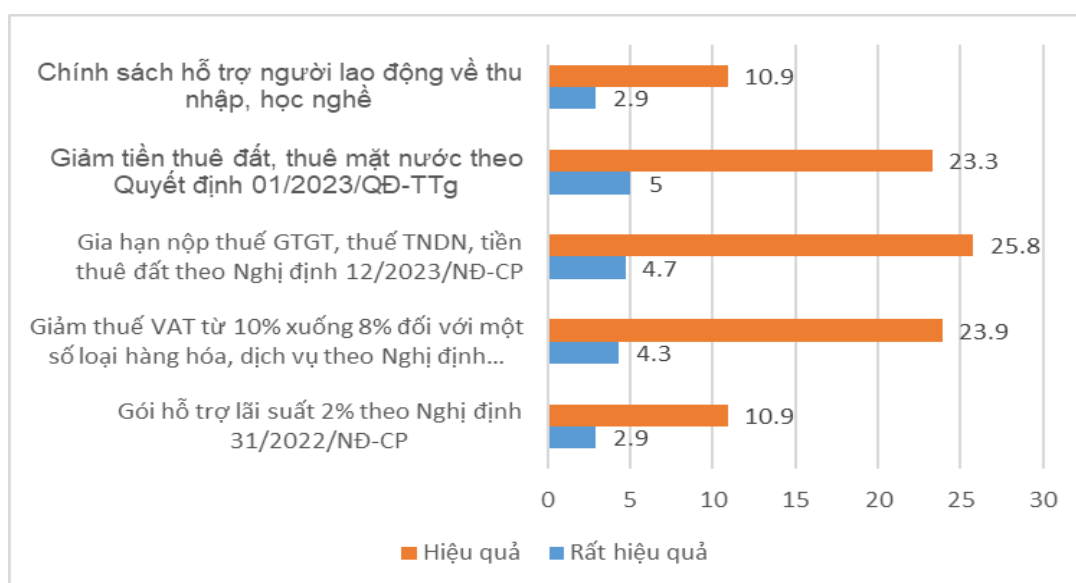
2.3.1. Đánh giá hiệu quả một số chính sách của Chính phủ trong 6 tháng cuối năm 2023

Trong năm 2023, Chính phủ đã xây dựng, đề xuất Quốc hội và trực tiếp ban hành nhiều chính sách nhằm hỗ trợ DN ứng phó với các khó khăn chung. Khảo sát thực hiện đánh giá hiệu quả các chính sách với 5 mức: Rất kém hiệu quả, kém hiệu quả, bình thường, hiệu quả và rất hiệu quả.

Trong bối cảnh áp lực dòng tiền là khó khăn lớn của DN trong cả năm 2023, các chính sách tạo dòng tiền cho DN được đánh giá cao, trong đó DN đánh giá cao nhất chính sách “Gia hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, tiền thuê đất theo Nghị định 12/2023/NĐ-CP”; Giảm thuế VAT từ 10% xuống 8% đối với một số loại hàng hóa, dịch vụ theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP; Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo Quyết định 01/2023/QĐ-TTg.

Xét theo tỷ lệ, 30.5% DN đánh giá chính sách “Gia hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, tiền thuê đất theo Nghị định 12/2023/NĐ-CP là hiệu quả/rất hiệu quả. Tỷ lệ này đối với chính sách “Giảm thuế VAT từ 10% xuống 8% đối với một số loại hàng hóa, dịch vụ theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP” và chính sách “Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo Quyết định 01/2023/QĐ-TTg” là 28.2% và 28.3%.

Biểu đồ 2. 23. Đánh giá hiệu quả của các chính sách hỗ trợ DN trong 6 tháng cuối năm 2023



Xét theo ĐTB, dù các chính sách đều có mức điểm dưới 3 (là mức bình thường) nhưng trong bối cảnh khó khăn chung của DN và nền kinh tế, đây là mức chấp nhận được vì nhu cầu, kỳ vọng của DN rất lớn. Tuy nhiên, để hỗ trợ DN tốt hơn thì các chính sách cần được thực hiện một cách hiệu quả, kịp thời hơn.

Bảng 2. 35. Đánh giá của DN về hiệu quả các chính sách hỗ trợ của Chính phủ trong 6 tháng cuối năm 2023

Chính sách	ĐTB	N
Gói hỗ trợ lãi suất 2% theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP	2.16	2734
Giảm thuế VAT từ 10% xuống 8% đối với một số loại hàng hóa, dịch vụ theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP	2.86	2734
Gia hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, tiền thuê đất theo Nghị định 12/2023/NĐ-CP	2.93	2734
Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo Quyết định 01/2023/QĐ-TTg	2.86	2734
Chính sách hỗ trợ người lao động về thu nhập, học nghề	2.46	2734
Đánh giá chung	2.65	2734

Đối với chính sách hỗ trợ lãi suất 2% theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP, doanh thu của các DN càng lớn thì đánh giá chính sách càng cao. ĐTB của nhóm DN có doanh thu trên 1500 tỷ năm 2022 là 2.32, trong khi đó, ĐTB của nhóm DN có doanh thu dưới 50 tỷ năm 2022 là thấp nhất. DN nhà nước đánh giá chính sách hỗ trợ lãi suất cao nhất (2.39), trong khi DN tư nhân đánh giá thấp nhất (2.14).

Đối với chính sách giảm thuế VAT đối với một số loại hàng hóa, dịch vụ theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP, các DN có doanh thu cao hơn đánh giá hiệu quả chính sách cao hơn. Nhóm DN có doanh thu từ 301 tỷ trở lên có ĐTB đánh giá cao hơn, đều trên 2.95, trong khi các DN có quy mô doanh thu nhỏ hơn thì đánh giá thấp hơn. Không có nhiều sự khác biệt trong đánh giá giữa DN các ngành, các địa phương hay giữa các loại hình DN.

Đối với chính sách Gia hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, tiền thuê đất theo Nghị định 12/2023/NĐ-CP, DN có doanh thu từ 101-200 tỷ năm 2022 có mức điểm đánh giá cao nhất (3.07), trong khi nhóm có doanh thu dưới 3 tỷ có mức đánh giá thấp nhất (2.79). Xét theo địa phương, DN tại Hà Nội đánh giá hiệu quả chính sách cao hơn TP. HCM và các địa phương khác của cả nước (ĐTB lần lượt là 3.01 so với 2.84 và 2.94). Các DN nhà nước đánh giá hiệu quả chính sách cao nhất (3.07), sau đó đến DN tư nhân (2.93). DN FDI đánh giá hiệu quả chính sách này thấp nhất (2.88).

Đối với chính sách Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo Quyết định 01/2023/QĐ-TTg, ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản có ĐTB cao nhất (2.92), trong khi ngành Dịch vụ có ĐTB thấp nhất (2.82). DN tại TP. HCM đánh giá thấp hơn Hà Nội và các địa phương khác về hiệu quả của chính sách này với ĐTB là 2.76 so với 2.91 và 2.90.

Đối với chính sách hỗ trợ người lao động về thu nhập, học nghề, DN có quy mô lao động từ 101 đến 200 lao động có ĐTB cao nhất (2.54); DN nhà nước có ĐTB cao nhất (2.52) so với 2.28 của DN FDI. Mức ĐTB của DN TP HCM thấp hơn (2.34) so với Hà Nội (2.53) và các địa phương khác (2.49). Nhìn chung, đây là chính sách có ĐTB thấp nhất và thấp hơn mức bình thường, do đó, cần tiếp tục cải thiện chính sách hoặc khâu thực thi để thực sự đạt mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong bối cảnh khó khăn chung hiện nay.

2.3.2. Đánh giá hiệu quả điều hành, hỗ trợ của chính quyền địa phương

Kết quả khảo sát cho thấy, trong bối cảnh tình hình và triển vọng kinh tế nhiều thách thức, hoạt động điều hành, hỗ trợ của chính quyền địa phương tỏ ra chưa theo kịp so với yêu cầu từ thực tế, chưa đáp ứng được kỳ vọng của DN. Những thách thức của DN đang đối mặt, muốn giải quyết, không thể thiếu sự định hướng và thực thi các chính sách một cách hiệu lực và có hiệu quả nhưng khâu thực thi chính sách lại bộc lộ như là một trong các thách thức lớn với DN. Tuy nhiên, không thể phủ nhận nỗ lực của chính quyền địa phương trong thực tiễn năm 2023 và đánh giá của DN trong khảo sát này cũng thể hiện sự ghi nhận những nỗ lực của chính quyền địa phương trong một năm nhiều khó khăn, thách thức.

Hiệu quả hỗ trợ của chính quyền địa phương được thể hiện qua kết quả DN đánh giá 06 hoạt động: (i) Công tác tuyên truyền các chính sách hỗ trợ DN; (ii) Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai; (iii) Việc thực hiện các chương trình hỗ trợ tiếp cận vốn vay ưu đãi; (iv) Việc thực hiện các chương trình hỗ trợ xúc tiến, kết nối, tiếp cận thị trường; và (v) Việc thực hiện chương trình hỗ trợ tìm kiếm, tuyển dụng lao động; và (vi) Việc hỗ trợ doanh nghiệp thích ứng với các quy định mới liên quan đến môi trường. Mức đánh giá theo thang 5 và hiệu quả chung của hoạt động hỗ trợ được tính bằng điểm trung bình qua đánh giá của DN và được kiểm định có ý nghĩa thống kê.

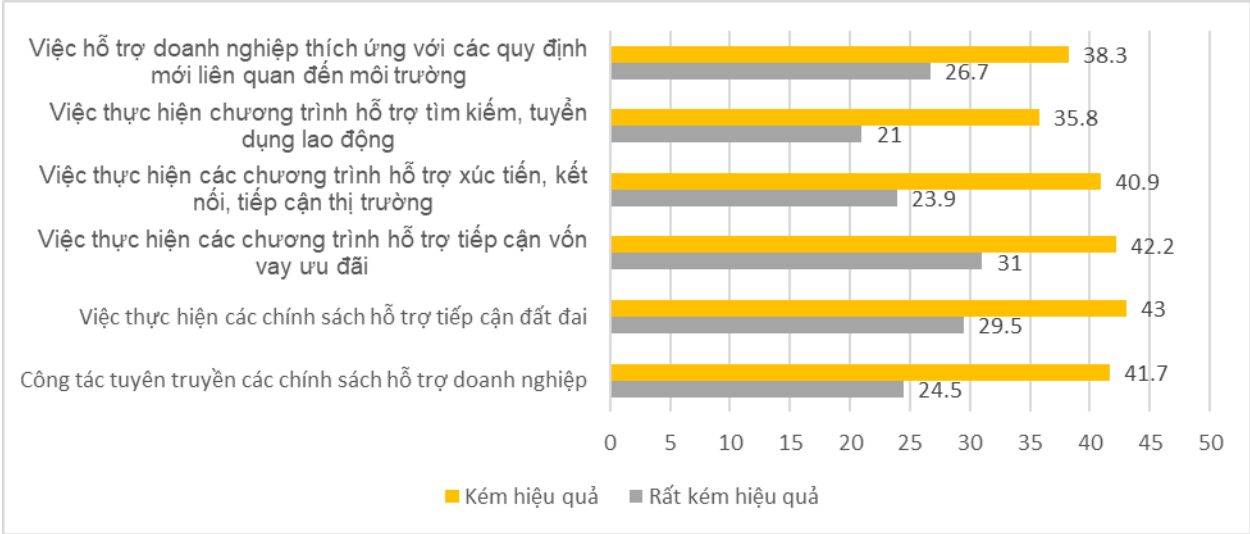
Nhìn chung, DN tham gia khảo sát đánh giá các hỗ trợ của chính quyền địa phương nơi DN đăng ký kinh doanh là chưa hiệu quả. ĐTB chung là 2.14/5 cho thấy hiệu quả các hỗ trợ ở mức thấp (dưới mức 2 là kém hiệu quả, dưới mức 3 là dưới bình thường) và không có sự chênh lệch nhiều trong đánh giá của các DN.

Bảng 2. 36. Đánh giá của DN với các hoạt động điều hành, hỗ trợ cụ thể của chính quyền địa phương

Hoạt động	ĐTB	N
Công tác tuyên truyền các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	2.16	2734
Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai	2.03	2734
Việc thực hiện các chương trình hỗ trợ tiếp cận vốn vay ưu đãi	2.02	2734
Việc thực hiện các chương trình hỗ trợ xúc tiến, kết nối, tiếp cận thị trường	2.19	2734
Việc thực hiện chương trình hỗ trợ tìm kiếm, tuyển dụng lao động	2.29	2734
Việc hỗ trợ doanh nghiệp thích ứng với các quy định mới liên quan đến môi trường	2.15	2734
Đánh giá chung	2.14	2734

Trong các hoạt động điều hành, hỗ trợ của chính quyền địa phương, không có hoạt động nào được DN đánh giá ở mức 3 (bình thường). Các hoạt động, hỗ trợ đều ở trên mức 2 và dưới 2.5, trong đó các chương trình hỗ trợ tìm kiếm, tuyển dụng lao động có ĐTB cao nhất là 2.29, còn các chương trình hỗ trợ tiếp cận vốn vay ưu đãi có ĐTB thấp nhất ở mức 2.02. Xét về tỷ lệ, các chính sách, hoạt động hỗ trợ đều có trên 55% DN đánh giá ở mức kém hiệu quả và rất kém hiệu quả. Về tổng thể, có đến 73.1% DN đánh giá hoạt động điều hành, hỗ trợ DN của chính quyền địa phương kém hiệu quả (dưới mức 2.5/5)

Biểu đồ 2. 24. DN đánh giá hoạt động điều hành, hỗ trợ của chính quyền địa phương
(Đơn vị: %)



Xét theo địa phương, ĐTB của DN TP.HCM đánh giá thấp (2.02) so với mức trung bình chung cả nước (2.14) và Hà Nội (2.15).

Bảng 2. 37. Đánh giá của DN với các hoạt động điều hành, hỗ trợ của chính quyền phân theo các địa phương

Địa phương	ĐTB	N
Hà Nội	2.15	507
TP HCM	2.02	702
Cả nước	2.14	2734

Tuy nhiên, so với kỳ khảo sát tháng 4 năm 2023, có thể thấy, nỗ lực của chính quyền trong thực tế đã được ghi nhận và thể hiện qua ĐTB đánh giá các chính sách đều cao hơn rất nhiều. Nếu như ĐTB ở khảo sát tháng 4 mà DN đánh giá chính quyền trong các hoạt động đều thấp hơn mức 2 thì đến tháng 12, tất cả hoạt động đều có mức ĐTB trên 2. Các chương trình hỗ trợ tiếp cận vốn vay ưu đãi vẫn có ĐTB thấp nhất nhưng cũng cao hơn tương đối so với khảo sát tháng 4 (2.02 so với 1.71). Đặt trong bối cảnh DN nhận định về năm 2024 còn nhiều thách thức như kết quả khảo sát phân tích bên trên, hoạt động điều hành, hỗ trợ của chính quyền địa phương dù đã có cố gắng, nỗ lực và được DN ghi nhận nhưng cần phải nâng cao hiệu quả hơn rất nhiều mới có thể hỗ trợ DN phục hồi và phát triển.

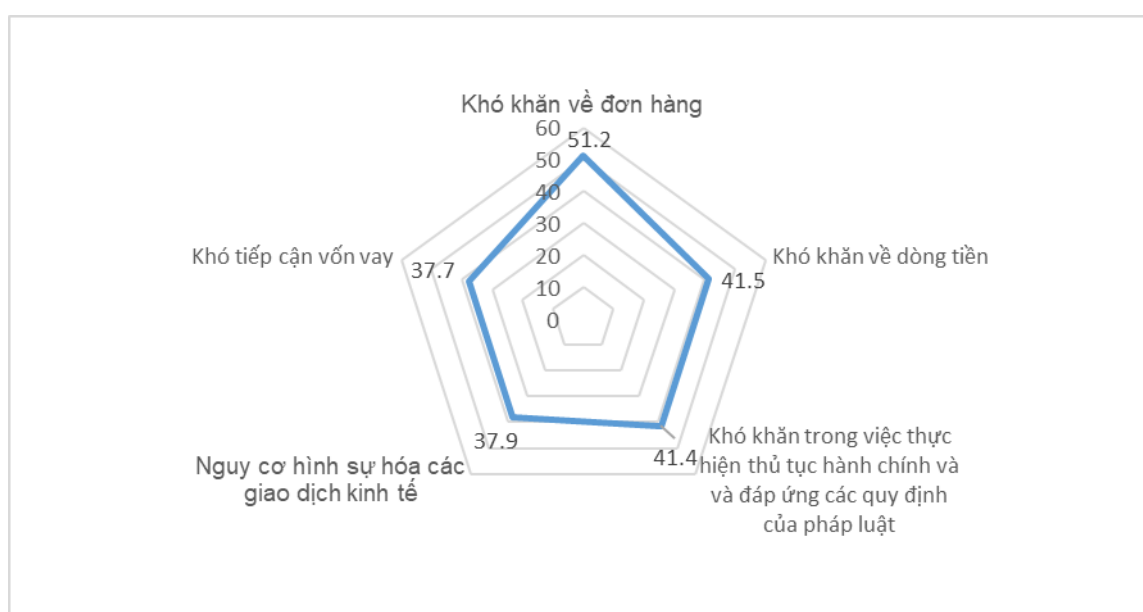
Bảng 2. 38. So sánh ĐTB đánh giá của DN đối với các hoạt động điều hành, hỗ trợ qua hai cuộc khảo sát

Hoạt động	KS tháng 4	KS tháng 12
Công tác tuyên truyền các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	1.85	2.16
Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai	1.77	2.03
Việc thực hiện các chương trình hỗ trợ tiếp cận vốn vay ưu đãi	1.71	2.02
Việc thực hiện các chương trình hỗ trợ xúc tiến, kết nối, tiếp cận thị trường	1.82	2.19
Việc thực hiện chương trình hỗ trợ tìm kiếm, tuyển dụng lao động	1.95	2.29
Việc hỗ trợ doanh nghiệp thích ứng với các quy định mới liên quan đến môi trường	Chưa đánh giá	2.15
Đánh giá chung	1.82	2.14

Khi được hỏi về các khó khăn và thách thức lớn nhất mà DN đang đối diện thì có 5 khó khăn nổi bật được DN nêu ra: Khó khăn về đơn hàng (59.2%); Tiếp cận vốn vay (51.5%); Thủ tục hành chính (45.3%); Hình sự hóa các giao dịch kinh tế (31.1%); Thông tin thị trường (27.7%).

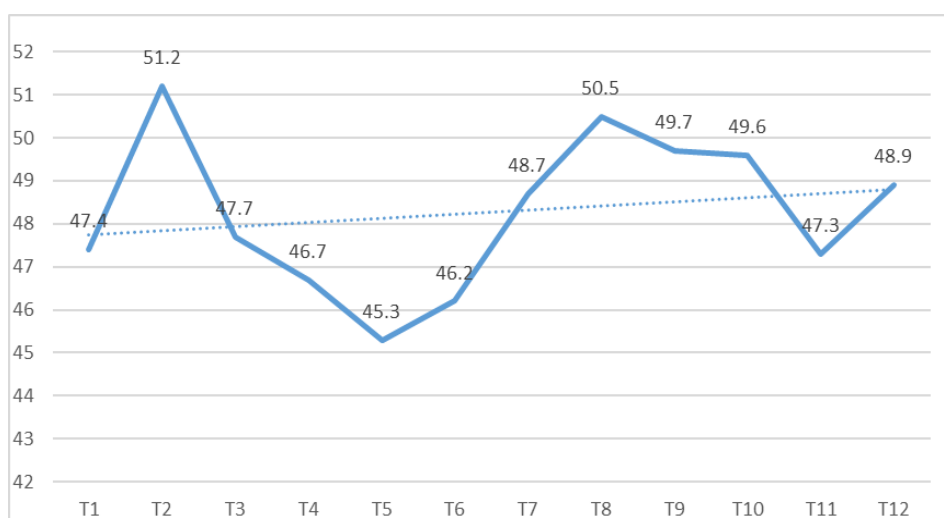
Biểu đồ 2. 25. Các khó khăn, thách thức lớn nhất mà DN đang đối diện

(Đơn vị: %)



Những khó khăn, thách thức này khá phù hợp với bối cảnh thực tế hiện nay và không mới so với khảo sát DN tháng 4. Các khó khăn về đơn hàng đã được dự báo từ trước, khi nền kinh tế thế giới dù thoát suy thoái nhưng vẫn chưa phục hồi. Trong bối cảnh suy giảm thương mại và nguy cơ suy thoái kinh tế toàn cầu, nền kinh tế có độ mở lớn như Việt Nam sẽ gặp nhiều thách thức. Trong thực tế, năm 2023, giá trị xuất khẩu giảm 4.4% so với năm 2022. Đây là điều chưa từng xảy ra trong giai đoạn 2011 - 2022. Chỉ số PMI của Việt Nam trong năm 2023 chỉ có 2 tháng trên 50 là tháng 2, tháng 8; 10 tháng còn lại chứng kiến sự suy giảm.

Biểu đồ 2. 26. Diễn biến chỉ số PMI qua các tháng năm 2023



Nguồn: S&P global

Liên quan đến vốn vay, lãi suất thực vay ở thời điểm khảo sát theo phản ánh của DN vẫn ở mức trên 10% dù lãi suất điều hành và lãi suất huy động đã chạm đáy. Với lãi suất này, phần lớn DN vẫn rất khó tiếp cận được với các kênh tín dụng. Các thủ tục hành chính cũng được các DN đề cập là có nhiều thách thức trong việc tuân thủ cho DN, đặc biệt là thủ tục hoàn thuế hoặc phòng cháy chữa cháy (PCCC). Bên cạnh đó, dù Nghị quyết 86/NQ-CP về Phát triển thị trường vốn an toàn, minh bạch, hiệu quả, bền vững nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, huy động nguồn lực phát triển kinh tế xã hội ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2022 nhấn mạnh quan điểm “Các chủ thể tham gia thị trường tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật, được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; không hình sự hóa các quan hệ dân sự, kinh tế” nhưng với nhiều vụ việc trong thực tế, nhiều đại

diện DN vẫn lo lắng về nguy cơ này. Trong bối cảnh nhiều quy định quốc tế liên quan đến phát triển bền vững, thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu, các quy định liên quan đến môi trường, lao động tại các thị trường chính của Việt Nam liên tục được ban hành mới, các thông tin, diễn biến thị trường cũng là nội dung DN cần được cập nhật. Đây cũng là những vấn đề DN đề cập nhiều trong phần hiến kế, đòi hỏi rất nhiều nỗ lực của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương trong năm 2024.

3. Đề xuất, kiến nghị của DN

Các kiến nghị của DN vẫn tập trung vào một số vấn đề (1) Tiếp tục giảm chi phí và nâng cao sức cạnh tranh của DN; (2) Tiếp cận vốn vay; (3) Tiếp cận thị trường và (4) Cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh. Các kiến nghị được trích dẫn dưới đây phản ánh khách quan các quan điểm của DN thông qua cuộc khảo sát⁴:

3.1. Đối với giải pháp giảm chi phí và nâng cao sức cạnh tranh của DN

- Việc hoàn thuế VAT cho DN nên tiếp tục được ưu tiên xử lý nhằm góp phần giảm tải áp lực tài chính trong bối cảnh DN chưa tiếp cận hiệu quả vốn vay do tình hình kinh doanh chưa khả quan về lượng đơn hàng.

- Chính sách về đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho những người lao động đã cao tuổi và không có khả năng hưởng lương hưu do không thể đóng đủ số năm theo quy định là không hợp lý. Chính sách giữ lại thuế 10% của người lao động thử việc mà không đạt hoặc lao động vắng mặt có thu nhập trên 2 triệu đồng/tháng cũng vậy. Họ đã không may mắn được nhận làm nhân viên chính thức mà lại còn phải nộp thuế.

- Nhà nước cần có chính sách và kế hoạch thực hiện cụ thể để vực dậy các DN đang “chết lâm sàng” mà không thể làm thủ tục ngừng kinh doanh hoặc giải thể. Việc này nhằm tránh lãng phí tài nguyên của các chủ đầu tư, chủ DN và gỡ vướng vấn đề pháp lý rộng khắp.

- Đề xuất thay đổi các quy định về giới hạn 30% lãi vay ngân hàng trong giao dịch liên kết; thay đổi chính sách thuế thu nhập cá nhân cho phù hợp tình hình mới.

⁴ Các kiến nghị thể hiện quan điểm của DN tham gia khảo sát, không phản ánh quan điểm của Ban IV. Các kết quả của khảo sát và kiến nghị từ Ban IV sẽ được tổng hợp và trình bày riêng trong báo cáo Ban IV gửi Thủ tướng Chính phủ.

- Đề xuất giảm thuế thu nhập DN cho DN vừa và nhỏ về 18% sau đó về 15% để giúp DN củng cố nguồn lực trong ngắn hạn.

- DN vừa và nhỏ hiện không tiếp cận được đất đai, phải đi thuê lại với chi phí ngày càng cao. Đề nghị nhà nước cân nhắc các chính sách để DN không sản xuất không được chiếm giữ đất, hoặc phải bán lại theo giá được quy định cho các DN sản xuất.

3.2. Đối với tiếp cận vốn vay

- Hiện nay các khoản vay tại các ngân hàng tư nhân lãi suất vẫn trên 11%-13%. Năm 2023 vừa không có đơn hàng dẫn tới DN phải cho công nhân giảm ngày công, vừa trả lãi suất cao (có khoản vay phải trả 15.96%) khiến DN quay vòng trong việc thanh toán với ngân hàng để tránh nợ xấu. Vốn vay lãi suất thấp rất khó tiếp cận do nhiều DN nhỏ khó có thể thoát được nợ ngân hàng đang vay. Trong bối cảnh đơn hàng năm 2023 giảm tới 60% so với năm 2022, DN cũng cố gắng tìm mọi kênh để tìm nguồn khách hàng mới nhưng lại phải trải qua giai đoạn sản xuất hàng mẫu và cần DN chủ động bỏ chi phí đầu tư. Cuối năm 2023, đơn hàng có vẻ tăng lên nhưng DN đã cạn nguồn vốn, hết tài sản thế chấp để vay thêm, khó khăn lại lặp lại: Không có tiền để sản xuất. Đề nghị Chính phủ có nguồn vốn lãi suất thấp, điều kiện vay không quá khó khăn, nhìn vào khả năng trả nợ trong tương lai hoặc đánh giá thương hiệu DN, hay các số liệu về người lao động, hoặc bằng cách chứng minh hiệu quả mô hình kinh doanh, hoặc theo kết quả báo cáo tài chính để giúp các DN nhỏ có vốn sản xuất, vượt qua giai đoạn khó khăn trong suốt 3 năm qua để tiếp tục phát triển.

- Đề xuất NHNN xây dựng chính sách giải ngân với lãi suất thực vay thấp hơn, điều kiện vay cải thiện hơn, thủ tục nhanh hơn và tập trung hỗ trợ các DN có khả năng phục hồi nhanh (ví dụ: doanh thu giảm ở mức dưới 30%, không nợ thuế, không nợ bảo hiểm, lịch sử DN hoàn thành mọi nghĩa vụ tốt). Các khoản vay lưu động tăng thêm thời hạn đáo hạn để giảm áp lực về dòng tiền cho các DN (hiện nay các ngân hàng giải ngân vốn lưu động từ: 3 tháng, 6 tháng và 9 tháng).

- Đề xuất Chính phủ có chính sách vĩ mô linh hoạt theo từng thời kỳ đặc biệt về chính sách tài chính ngân hàng; tích cực đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng và hỗ trợ vay vốn với các DN vừa và nhỏ (vì chiếm tỷ lệ lớn trong nền kinh tế).

- Các chính sách về dòng tiền của NHNN không nên quá dồn dập gây phản ứng sốc của thị trường. Ví dụ các chính sách điều hành cuối năm 2022 và đầu 2023 gây nhiều hệ lụy quá tệ cho DN.

- Ngân hàng cần mở rộng cho vay vốn đối với các công ty khởi nghiệp chưa có tài sản thế chấp với mức lãi suất dưới 10%/ năm để DN có thể sống sót và mở rộng quy mô trong những năm đầu. Điều kiện xét duyệt cho vay chỉ cần DN thành lập được từ 2 năm và hoàn thành nghĩa vụ thuế đầy đủ.

- Gói cho vay hỗ trợ DN 2% cần có thủ tục thông thoáng, ít yêu cầu hơn. Đồng thời, nên mở các hội thảo giữa ngân hàng với DN các ngành nghề để xác định và tháo gỡ khó khăn trong tiếp cận gói vay.

- Chính quyền địa phương nên tìm hiểu, tiếp cận, trao đổi sát với DN để hiểu rõ khó khăn của DN hậu Covid, từ đó mới giúp đỡ DN hiệu quả khi đề xuất các chính sách liên quan tới giải quyết nguồn vốn cho doanh nghiệp vay.

3.3. Đối với tiếp cận thị trường

- Nhà nước tích cực tạo các cuộc gặp giữa các DN với các đơn vị có nhu cầu mua hàng trong và ngoài nước thông qua các diễn đàn theo từng chủ đề. Hỗ trợ các DN chi phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước và ngoài nước để tiếp cận khách hàng.

- Mong muốn Nhà nước tổ chức nhiều chương trình xúc tiến thương mại, hội chợ với quy mô lớn và tập trung vào từng ngành hàng cụ thể. Cung cấp thông tin rộng rãi và cụ thể để DN nắm bắt được và thực hiện.

- Kích thích tiêu dùng thông qua việc khoan sức dân (xem xét tính hợp lý của các mức thuế và phí), hạn chế sự lạm dụng các quy định pháp luật (ví dụ kiểm tra nồng độ còn một cách thái quá) nhằm hỗ trợ yếu tố gốc rễ của nền kinh tế là tiêu dùng cá nhân.

- Các Bộ, ngành đầu mối của Chính phủ cần làm rõ các nguy/cơ từ việc các thị trường quan trọng của Việt Nam (như EU, Shengen, G7...) yêu cầu sản xuất trên nền tảng giảm phát thải khí nhà kính để thông tin cụ thể đến DN. Nhiều thông tin cung cấp cho DN còn rất khái quát hoặc quá muộn để chuẩn bị, trong khi rất nhiều DN vẫn không hiểu giảm phát thải là thế nào và DN đang phát thải bao nhiêu, cần giải pháp gì để cải

thiện; liệu giải pháp đó có mất nhiều tiền không và dòng tiền từ đâu... Cần định nghĩa các khoản vay đầu tư cho các mục đích giải pháp giảm phát thải khí nhà kính tại DN sản xuất như là cấu thành tài sản cố định và chi phí sản xuất kinh doanh.

- Nhà nước nên mạnh tay “siết” các kênh bán hàng online tự do để tạo môi trường công bằng trong kinh doanh. Hiện tại, đây là một “mớ hỗn loạn”, nhất là về chất lượng và cũng là “thủ phạm” phá vỡ kênh bán hàng truyền thống, khiến nhiều tiểu thương phải lấy tiền vốn lưu động đi gửi ngân hàng lấy chút lãi chi tiêu, vì càng làm càng lỗ. Kinh doanh online tự do hiện không cần chi phí thuê mặt bằng, không cần giấy tờ về kiểm tra nhà nước, kiểm định sản phẩm trước khi lưu thông, không đóng các thuế, phí, khi người mua hàng có vấn đề về chất lượng mà phàn nàn là bị “chặn tương tác”, không có kênh bảo vệ quyền lợi, là lỗ hổng rất lớn trên thị trường.

- Chúng tôi gặp khó khăn về đơn hàng do cạnh tranh không lành mạnh và lợi nhuận ngày càng thấp, có nguy cơ đóng cửa DN. Chúng tôi nhập khẩu chính ngạch từ nhà sản xuất châu Âu, Mỹ ... và đóng đủ thuế nhập khẩu, thuế VAT cho nhà nước. Các “đối thủ” khác lại lấy hàng tiểu ngạch (phần lớn từ đại lý ở Trung Quốc) và “trốn” mọi loại thuế nên chi phí thấp hơn. Cần quản lý các vấn đề như này để đảm bảo sự tồn tại của các DN làm ăn tuân thủ pháp luật.

3.4. Đối với cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh

- Ủng hộ tăng lương cho cán bộ, công chức đồng thời tăng trách nhiệm. Cụ thể, đề xuất các cơ quan nhà nước bố trí thứ 7 và chủ nhật có một bộ phận lãnh đạo, công chức trực làm các nhiệm vụ giải quyết việc của công dân, thời gian làm việc của công chức có thể theo ca kíp để đáp ứng nhu cầu của nhân dân và DN. Các cơ quan nhà nước cũng phải tiến tới vận hành theo cơ chế thị trường giống như khối tư nhân. Phải có đào thải những nhân tố trì trệ tiêu cực và thay bằng những nhân tố năng động và tích cực thì xã hội mới phát triển.

- Chính phủ cần quyết liệt hơn trong việc cải cách thủ tục hành chính ở các tỉnh. Hiện nay, sự quyết liệt mới chỉ dừng ở cấp Trung ương. Tại cấp địa phương (từ tỉnh xuống) còn nhiều bất cập. Các hoạt động hành chính chậm chạp, kém hiệu quả ... khiến DN đánh mất nhiều cơ hội đầu tư phát triển. Nhiều DN ngại mở rộng quy mô hoạt động

theo hướng đầu tư hạ tầng bền vững vì sự phức tạp liên quan thủ tục với các cơ quan nhà nước nhất là trong lĩnh vực liên quan tới thuê đất.

- Chính phủ xem xét các tiêu chí để thay đổi người điều hành tại các tỉnh, thành nếu trong khoảng thời gian nhất định không hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng đã được Chính phủ giao, ví dụ việc thu hút, đẩy mạnh đầu tư, giải quyết thủ tục đầu tư gây hậu quả cho DN, trì trệ về hành chính và công ăn việc làm cho số đông người lao động...; trên cơ sở đó tạo điều kiện cho các nhân sự có khả năng tạo đột phá tháo gỡ khó khăn cho DN.

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính đi đôi với nâng cao mức độ chịu trách nhiệm của người đứng đầu lĩnh vực nếu để xảy ra sai phạm. Trong đó phân cấp, phân quyền rõ ràng, tránh chồng chéo trong công tác quản lý nhà nước. Ví dụ: Công tác phòng cháy chữa cháy phân cấp quản lý theo quy mô của cơ sở kinh doanh, chẳng hạn hộ kinh doanh giao cho trưởng công an phường chịu trách nhiệm, công an huyện không được kiểm tra thêm trừ khi có dấu hiệu sai phạm cần phải thành lập đoàn liên ngành kiểm tra đột xuất.

- Cần có chính sách phù hợp với ngành bất động sản vì đây là ngành ảnh hưởng đến nhiều ngành nghề.

- Liên đoàn lao động cần có những hoạt động thiết thực hỗ trợ công nhân trong dịp Tết nguyên đán sắp tới.

- Các cơ quan hữu quan cần tập trung tìm giải pháp để đảm bảo và cam kết nguồn điện cho sản xuất, kinh doanh vì những thiệt hại của DN do thiếu điện là vô cùng nặng nề; chưa kể các thiệt hại lớn hơn của quốc gia khi giảm sự thu hút đối với các nhà đầu tư lớn quốc tế.

- Cần cân đối hài hòa các quy định về an toàn với phát triển kinh tế. Các điều luật khi ban hành cần tính đến yếu tố hiệu quả kinh tế để tối ưu nguồn lực xã hội và tránh gián đoạn hoạt động kinh doanh của xã hội. Mặc dù nhiều chủ trương, mục đích là đúng, là tốt nhưng ở giai đoạn khó khăn còn kéo dài, các chính sách cần linh hoạt, không nên quá cứng nhắc để tạo ra các cú sốc, gây gián đoạn, tổn thất kinh tế lớn, tạo áp lực xã hội.

- Hiện DN nợ thuế thì Cục thuế được áp dụng việc phong tỏa tài khoản của DN và khóa xuất hóa đơn. Đề xuất ngành thuế không áp dụng việc khóa xuất hóa đơn VAT vì

DN nợ thuế có thể do DN cũng bị khách hàng nợ vốn. Khóa như vậy khiến DN bị dừng kinh doanh và gây ảnh hưởng không chỉ tới sự tồn tại của DN mà tới cả chuỗi cung ứng liên quan. Điều này dường như trái với luật DN khi mà sự tồn tại của DN chỉ xuất phát từ một mệnh lệnh hành chính của ngành Thuế.

- Khi thiết kế các chính sách hỗ trợ và ưu đãi phải quan tâm tính khả thi, dễ hiểu, dễ thực hiện, tránh việc chính quyền trung ương và địa phương hiểu mỗi nơi một kiểu, thậm trí trái ngược nhau. DN làm theo hướng dẫn của chính quyền địa phương vì thế có thể bị cơ quan Trung ương hậu kiểm xử phạt vì làm sai và khiến DN chịu nhiều hệ lụy khó khăn.

- Các biện pháp thắt chặt quản lý là cần thiết, xử lý hình sự các vi phạm là cần thiết. Chúng tôi ủng hộ các chính sách này của nhà nước. Tuy nhiên các chính sách hỗ trợ các sản phẩm bất động sản khác như nhà ở xã hội... lại quá kém hiệu quả thậm chí còn thắt chặt hơn trước khiến toàn ngành bất động sản không có lối thoát. Đây là sự bất cập của công tác quản lý. Vì thế, cần có đánh giá các tác động tổng thể của chính sách để tạo “lối thoát” cho các sản phẩm thiết yếu phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội.

- Cần nói lỏng các chính sách về pháp luật, đặc biệt là yếu tố hình sự hóa trong các giao dịch về thuế trong bối cảnh DN khó khăn kéo dài như hiện nay. Tình trạng thanh tra kiểm tra chồng chéo của các Ban ngành vẫn còn quá nhiều, thậm chí là rất nhiều. Mỗi ban ngành chỉ kiểm tra một nội dung nhỏ trong DN dẫn đến ban ngành nào cũng kiểm tra, thanh tra gây hệ lụy phiền hà, chi phí, mất thời gian cho DN.

- Giảm thắt chặt kinh tế nội địa, đơn cử như việc có thể tạo ra “vùng xanh nông độ cồn” để khu vực kinh doanh chuỗi nhà hàng ăn uống du lịch được phục hồi.

- Giai đoạn khó khăn cần khoan sức dân, chính sách pháp luật như các vấn đề về Phòng cháy chữa cháy, nông độ cồn, thuế... là đúng nhưng chưa phù hợp với thực tiễn, nên cần bình tĩnh xem xét và áp dụng. Dừng hoặc tạm dừng các đợt thanh tra, kiểm tra của tất cả các cơ quan nhà nước, trừ các vấn đề nổi cộm mà người dân tố cáo, tố giác...

PHỤ LỤC

Đơn vị: %

Phụ lục 1: Dự kiến quy mô lao động của DN năm 2024 phân theo các ngành

Quy mô lao động	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Dịch vụ
Giảm trên 50%	14.5	14.9	20.9	16.3
Giảm từ 21 đến 50%	17.8	17.7	20.4	15.6
Giảm từ 5 đến 20%	27.0	23.9	26.2	25.3
Giữ nguyên hoặc tăng giảm 5%	30.3	33.2	24.5	32.7
Tăng từ 5 đến 20%	8.6	6.8	6.3	7.7
Tăng từ 21 đến 50%	0.7	1.5	0.3	1.4
Tăng trên 50%	1.3	2.0	1.4	1.1
N	152	543	363	1021

Phụ lục 2: Dự kiến quy mô lao động của DN năm 2024 phân theo loại hình DN

Quy mô lao động	DN nhà nước	DN FDI	DN ngoài nhà nước
Giảm trên 50%	1.1	11.8	17.9
Giảm từ 21 đến 50%	10.8	12.9	17.9
Giảm từ 5 đến 20%	26.9	23.1	25.3
Giữ nguyên hoặc tăng giảm 5%	48.4	42.5	29.2
Tăng từ 5 đến 20%	9.7	7.5	7.2
Tăng từ 21 đến 50%	0	1.1	1.2
Tăng trên 50%	3.2	1.1	1.3
N	93	186	1800

Phụ lục 3: Dự kiến quy mô lao động của DN năm 2024 phân theo địa phương

Quy mô lao động	Hà Nội	TP HCM
Giảm trên 50%	14.9	18.1
Giảm từ 21 đến 50%	16.9	18.5
Giảm từ 5 đến 20%	30.3	25.7
Giữ nguyên hoặc tăng giảm 5%	26.7	27.4
Tăng từ 5 đến 20%	8.3	7.0
Tăng từ 21 đến 50%	1.5	1.4
Tăng trên 50%	1.5	2.0
N	409	514

Phụ lục 4: Dự kiến doanh thu của DN năm 2024 phân theo ngành

Doanh thu	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Dịch vụ
Giảm trên 50%	12.5	17.3	20.9	16.8
Giảm từ 21 đến 50%	21.7	20.8	24.5	21.0
Giảm từ 5 đến 20%	25.0	22.7	21.2	20.0
Giữ nguyên hoặc tăng giảm 5%	23.7	20.4	19.6	23.6
Tăng từ 5 đến 20%	12.5	14.9	8.3	13.9
Tăng từ 21 đến 50%	3.3	1.1	1.9	3.3
Tăng trên 50%	1.3	2.8	3.6	1.5
N	152	543	363	1021

Phụ lục 5: Dự kiến doanh thu của DN năm 2024 phân theo loại hình DN

Quy mô doanh thu	DN nhà nước	DN FDI	DN ngoài nhà nước
Giảm trên 50%	3.2	15.1	18.3
Giảm từ 21 đến 50%	11.8	19.4	22.3
Giảm từ 5 đến 20%	24.7	22.0	21.0
Giữ nguyên hoặc tăng giảm 5%	36.6	22.0	21.3
Tăng từ 5 đến 20%	19.4	18.8	12.2
Tăng từ 21 đến 50%	3.2	1.1	2.6
Tăng trên 50%	1.1	1.6	2.3
N	93	186	1800

Phụ lục 6: Dự kiến doanh thu của DN năm 2024 phân theo địa phương

Doanh thu	Hà Nội	TP.HCM
Giảm trên 50%	14.7	18.1
Giảm từ 21 đến 50%	24.0	23.0
Giảm từ 5 đến 20%	19.1	23.9
Giữ nguyên hoặc tăng giảm 5%	23.2	17.7
Tăng từ 5 đến 20%	14.2	11.3
Tăng từ 21 đến 50%	2.0	3.7
Tăng trên 50%	2.9	2.3
N	409	3062

NHÓM NGHIÊN CỨU/THỰC HIỆN BÁO CÁO KHẢO SÁT

- Phụ trách chính: Phạm Thị Ngọc Thủy – Giám đốc Văn phòng Ban IV.
- Thiết kế câu hỏi, xử lý dữ liệu và phân tích: Bùi Thanh Minh, Nguyễn Đức Tường/ Văn phòng Ban IV.
- Phối hợp tổng thể: VnExpress.

VĂN PHÒNG BAN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

Tầng 6, Tòa nhà số 10 Chu Văn An, Ba Đình, Hà Nội
(Trung tâm Hội nghị 37 Hùng Vương)

Tel: 024 2239 7555

Email: info@vief.vn